

Số: 79/2010/QĐ-UBND

*Biên Hòa, ngày 24 tháng 12 năm 2010*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2011**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 187/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII kỳ họp thứ 21 về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 4260/TNMT-CCQLĐĐ ngày 20/12/2010,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2011.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011 và thay thế Quyết định số 88/2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2010; Quyết định số 40/2010/QĐ-UBND ngày 19/7/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh, bổ sung Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2010 ban hành kèm theo Quyết định số 88/2009/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH, CNN, KT.

Thái TM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ao Văn Thịnh**

**QUY ĐỊNH**

**Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2011**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND  
ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1. Quy định này quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
2. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:
  - a) Tính thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
  - b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
  - c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
  - d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
  - e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
  - g) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
  - h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật;
3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo Quy định này.
4. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

## **Chương II** **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

### **Điều 2. Đất nông nghiệp**

#### **1. Tại đô thị**

Đất nông nghiệp tại đô thị gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản áp dụng mức giá quy định tại phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4 kèm theo quy định này.

#### **2. Tại nông thôn**

Căn cứ Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 và mức giá quy định tại phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3, phụ lục 4 kèm theo quy định này để xác định vị trí và mức giá tương ứng.

a) Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng trồng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản áp dụng mức giá tương ứng theo từng vị trí.

b) Đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

### **Điều 3. Đất phi nông nghiệp**

#### **1. Đất ở**

1.1. Đất ở tại đô thị: bao gồm thị trấn; phường thuộc thị xã, thành phố được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

a) Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại phụ lục 5 kèm theo quy định này.

b) Các thửa đất tại mặt tiền đường lòng chợ hoặc đường tiếp giáp chợ (không bao gồm chợ tạm) áp dụng bằng mức giá ở Vị trí 1 đường phố tương ứng.

#### **1.2. Đất ở nông thôn**

a) Căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 để xác định vị trí và mức giá tương ứng được quy định tại phụ lục 6 kèm theo quy định này.

b) Các thửa đất tại mặt tiền đường lòng chợ hoặc đường tiếp giáp tứ cận chợ (không bao gồm chợ tạm) áp dụng bằng mức giá Vị trí 1 đường giao thông chính tương ứng. Trường hợp chợ không tiếp giáp đường giao thông chính thì áp dụng mức giá Vị trí 2 đường giao thông chính gần nhất.

#### **2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

##### **a) Tại đô thị**

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại đô thị cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định tại phụ lục 7 kèm theo Quy định này.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định như trên tại khoản này không phân biệt chiều sâu từ đường vào của thửa đất.

#### b) Tại nông thôn

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định tại phụ lục 7 kèm theo Quy định này.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định như trên tại khoản này không phân biệt chiều sâu từ đường vào của thửa đất.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), áp dụng bằng mức giá đất ở liền kề được quy định tại khoản 1 Điều này hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

4. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhẽ nghi, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) áp dụng bằng mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề được quy định tại khoản 2 Điều này hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa áp dụng mức giá các loại đất liền kề được quy định tại Điều 2, Điều 3 của Quy định này theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp đất nghĩa trang, nghĩa địa truyền thống của cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo thì áp dụng mức giá đất thấp nhất theo nguyên tắc thừa đất liền kề.

- Trường hợp đất nghĩa trang, nghĩa địa của các tổ chức quản lý, sử dụng vào mục đích kinh doanh thì áp dụng bằng mức giá đất phi nông nghiệp Vị trí 3 của khu vực liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì tính bằng mức giá đất phi nông nghiệp liền kề được quy định tại Điều này hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để định giá.

#### **Điều 4. Đất chưa sử dụng**

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây), căn cứ vào Quy định về tiêu thức và việc phân vùng, phân loại, phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được ban hành theo Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 và mức giá của các loại đất liền kề được quy định tại Điều 2, Điều 3 để xác định vị trí, mức giá theo nguyên tắc thừa đất liền kề.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, giá đất được xác định theo giá đất cùng loại và cùng mục đích sử dụng mà cấp có thẩm quyền cho phép.

Riêng trường hợp đất trồng đã được giải tỏa, đền bù thì áp dụng bằng mức giá của thửa đất liền kề cùng loại đất, cùng cấp vị trí cộng với chi phí đã bồi thường, hỗ trợ theo quy định và 15% mức giá của thửa đất liền kề trên.

### **Chương III**

## **XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ**

**Điều 5.** Xác định khu vực giáp ranh và nguyên tắc tính giá đất tại khu vực giáp ranh.

Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính các cấp và được xác định như sau:

1. Khu vực đất giáp ranh giữa tỉnh Đồng Nai với các tỉnh lân cận được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của tỉnh Đồng Nai 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận tỉnh Đồng Nai là 500 mét đối với đất nông nghiệp, 300 mét đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn, 200 mét đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị (nếu đô thị cùng cấp).

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không được xếp loại đất giáp ranh.

Khi cần xác định giá đất tại khu vực giáp ranh tinh lân cận để thực hiện các dự án, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành và các địa phương có liên quan đề xuất mức giá cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 200 mét đối với đất nông nghiệp và 100 mét đối với đất phi nông nghiệp.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh được xác định giá theo nguyên tắc:

+ Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

+ Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không được xếp loại đất giáp ranh.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng trên 100 mét thì không được xếp loại đất giáp ranh.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Biên Hòa, thị xã Long Khánh; thị trấn với xã thuộc các huyện được xác định giá theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

4. Đất trong tỉnh tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

a) Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

b) Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thừa đất tại điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai đoạn đường. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thừa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 10 mét.

5. Đất tại điểm tiếp giáp giữa các xã, cụm xã trong cùng huyện có cùng loại đất, cùng cấp vị trí nhưng có mức giá đất khác nhau thì giá đất được xác định như sau:

- Nếu thuộc khu vực giáp ranh thì áp dụng nguyên tắc xác định giá đất theo nguyên tắc tại Khoản 2 điều này.

- Nếu không thuộc khu vực giáp ranh thì xác định giá đất theo nguyên tắc thừa đất tại điểm tiếp giáp thuộc xã, cụm xã có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của đơn giá hai khu vực. Phạm vi tiếp giáp chỉ tính cho thừa đất tiếp giáp và giới hạn từ điểm tiếp giáp về mỗi bên không quá 50 mét.

**Điều 6.** Xác định mức giá của các đường chính tại nông thôn chưa có quy định mức giá cụ thể

Đối với đất ở tại nông thôn thuộc các đoạn đường chính chưa được quy định giá cụ thể nhưng cùng tuyến và nối tiếp với các đoạn đã được quy định giá đất cụ thể thì các vị trí thuộc đoạn đường chưa được quy định giá cụ thể áp dụng bằng 80% mức giá từng vị trí tương ứng của đoạn đường nối tiếp đã được quy định giá đất cụ thể. Trường hợp đoạn đường chưa quy định giá liền kề với 2 đoạn đường đã được quy định giá (điểm đầu nối đoạn này và điểm cuối nối đoạn kia) thì áp dụng theo đường có mức giá cao hơn.

#### **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7.** Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện quy định này.

**Điều 8.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phụ lục 1

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>I</b>	<b>TP. Biên Hoà (30 phường, xã)</b>						
1	Các phường Tân Mai, Long Bình Tân, Hố Nai, Tân Hòa, Hoà Bình, Tân Biên, Quang Vinh, Quyết Thắng, Tân Phong, Tam Hoà, An Bình, Tân Hiệp, Thanh Bình, Long Bình, Trung Dũng, Bửu Long, Bình Đa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tam Hiệp, Trảng Dài, Bửu Hoà, Tân Tiến		316				
2	Các xã Tân Hạnh, Hoà An, Hiệp Hoà		220				
3	Các xã An Hoà, Phước Tân, Tam Phước	160	110	80			
4	Xã Long Hưng	135	95	65			
<b>II</b>	<b>Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)</b>						
1	Các phường Xuân An, Xuân Hoà, Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân Bình, Phú Bình		120				
2	Các xã Bảo Quang, Bàu Trâm	55	45	30			
3	Các xã Bảo Vinh, Bình Lộc	85	60	35			
4	Các xã Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen				90	60	35
5	Các xã Hàng Gòn, Xuân Lập				65	45	35
<b>III</b>	<b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Tân Phú				50	25	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Xã Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
<b>IV</b>	<b>Huyện Định Quán (13 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Định Quán				50	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Các xã Phú Cường, La Ngã, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				30	25	15
<b>V</b>	<b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>						
1	Các xã Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa				60	40	30
2	Xã Lâm Sơn				55	45	30
3	Các xã Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo				60	45	30
4	Xã Long Giao				70	55	30
5	Các xã Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	30			
6	Các xã Sông Nhạn, Xuân Quế	55	45	30			
<b>VI</b>	<b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Gia Ray				100	75	
2	Các xã Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				40	30	20
3	Các xã Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				40	30	20
4	Các xã Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	50	40	25			
<b>VII</b>	<b>Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Long Thành	200	150				
2	Các xã Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	120	84	60			
3	Các xã An Phước, Lộc An, Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trầu, Tam An, Bình Sơn, Cẩm Đường	140	98	70			
<b>VIII</b>	<b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>						
1	Các xã Phú Đông, Phước An, Phước Khánh, Phước Thiên, Đại Phước, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ, Phú Hội, Phú Thạnh, Phú Hữu, Vĩnh Thanh	140	98	70			
<b>IX</b>	<b>Huyện Thống Nhất (10 xã)</b>						
1	Xã Lộ 25				70	45	30
2	Xã Xuân Thạnh				110	80	45
3	Xã Bàu Hàm 2	110	80	45			
4	Xã Hưng Lộc	85	70	45			
5	Xã Xuân Thiện	50	40	30			
6	Các xã Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung	70	45	30			
<b>X</b>	<b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị xã)</b>						
1	Các xã An Viễn, Đồi 61				100	80	45
2	Thị trấn Trảng Bom	150	120				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Các xã Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30			
4	Các xã Hồ Nai 3, Bắc Sơn	110	80	45			
5	Các xã Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến	100	80	45			
6	Các xã Sông Trầu, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hoà, Thanh Bình, Hưng Thịnh.	90	75	45			
<b>XI</b>	<b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Vĩnh An				100	50	
2	Xã Trị An				90	60	45
3	Xã Hiếu Liêm				40	30	20
4	Xã Phú Lý, Mã Đà				40	20	15
5	Các xã Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45			
6	Xã Bình Lợi	90	70	45			
7	Các xã Vĩnh Tân, Tân An	90	60	45			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ab Văn Thịnh

Phụ lục 2

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>I</b>	<b>TP. Biên Hoà (30 phường, xã)</b>						
1	Các phường Tân Mai, Long Bình Tân, Hồ Nai, Tân Hòa, Hoà Bình, Tân Biên, Quang Vinh, Quyết Thắng, Tân Phong, Tam Hoà, An Bình, Tân Hiệp, Thanh Bình, Long Bình, Trung Dũng, Bửu Long, Bình Đa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tam Hiệp, Trảng Dài, Bửu Hoà, Tân Tiến			316			
2	Các xã Tân Hạnh, Hoá An, Hiệp Hoà			220			
3	Các xã An Hoà, Phước Tân, Tam Phước	160	110	80			
4	Xã Long Hưng	135	95	65			
<b>II</b>	<b>Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)</b>						
1	Các phường: Xuân An, Xuân Hoà, Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân Bình, Phú Bình			120			
2	Các xã Bảo Quang, Bàu Trâm	55	45	30			
3	Các xã Bảo Vinh, Bình Lộc	85	60	35			
4	Các xã Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen				90	60	35
5	Các xã Hàng Gòn, Xuân Lập				65	45	35
<b>III</b>	<b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Tân Phú				50	25	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, TàLài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cổ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Xã Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
<b>IV</b>	<b>Huyện Định Quán (13 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Định Quán				50	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8
3	Các xã Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trưng, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				30	25	15

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>V</b>	<b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>						
1	Các xã Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa				60	40	30
2	Xã Lâm San				55	45	30
3	Các xã Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo				60	45	30
4	Xã Long Giao				70	55	30
5	Các xã Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	30			
6	Các xã Sông Nhạn, Xuân Quế	55	45	30			
<b>VI</b>	<b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Gia Ray				100	75	
2	Các xã Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				50	40	25
3	Các xã Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				50	40	25
4	Các xã Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	60	45	30			
<b>VII</b>	<b>Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Long Thành	200	150				
2	Các xã Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	120	84	60			
3	Các xã An Phước, Lộc An, Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trầu, Tam An, Bình Sơn, Cẩm Đường	140	98	70			
<b>VIII</b>	<b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>						
1	Các xã Phú Đông, Phước An, Phước Khánh, Phước Thiện, Đại Phước, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ, Phú Hội, Phú Thạnh, Phú Hữu, Vĩnh Thanh	140	98	70			
<b>IX</b>	<b>Huyện Thống Nhất (10 xã)</b>						
1	Xã Lộ 25				70	45	30
2	Xã Xuân Thạnh				110	80	45
3	Xã Bàu Hàm 2	110	80	45			
4	Xã Hưng Lộc	85	70	45			
5	Xã Xuân Thiện	50	40	30			
6	Các xã Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung.	70	45	30			
<b>X</b>	<b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>						
1	Các xã An Viễn, Đồi 61				100	80	45
2	Thị trấn Trảng Bom	150	120				
3	Các xã Bàu Hàm, Sông Thao	60	40	30			
4	Các xã Hố Nai 3, Bắc Sơn,	110	80	50			
5	Các xã Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến	100	80	45			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Các xã Sông Trầu, Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh, Tây Hòa	90	75	45			
<b>XI</b>	<b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Vĩnh An				100	50	
2	Xã Trị An				90	60	45
3	Xã Hiếu Liêm				40	30	20
4	Xã Phú Lý, Mã Đà				40	20	15
5	Các xã Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	45			
6	Xã Bình Lợi	90	70	45			
7	Các xã Vĩnh Tân, Tân An	90	60	45			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đo Văn Thịnh

**Phụ lục 3**

**BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>I</b>	<b>TP. Biên Hoà (30 phường, xã)</b>						
1	Các phường Tân Mai, Long Bình Tân, Hồ Nai, Tân Hoà, Hoà Bình, Tân Biên, Quang Vinh, Quyết Thắng, Tân Phong, Tam Hoà, An Bình, Tân Hiệp, Thanh Bình, Long Bình, Trung Dũng, Bửu Long, Bình Đa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tam Hiệp, Trảng Dài, Bửu Hoà, Tân Tiến.		85				
2	Các xã: Tân Hạnh, Hoá An, Hiệp Hoà		85				
3	Các xã An Hoà, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	70	65	60			
<b>II</b>	<b>Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)</b>						
1	Các phường Xuân An, Xuân Hoà, Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân Bình, Phú Bình		50				
2	Các xã Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc	35	30	25			
3	Các xã Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập				35	30	25
<b>III</b>	<b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Tân Phú				30	25	
2	Xã Đắc Lua				20	15	10
3	Xã Phú Bình				30	25	15
4	Các xã Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				25	20	15
5	Xã Phú Lâm	35	25	15			
6	Các xã Phú Thanh, Phú Xuân	30	25	15			
<b>IV</b>	<b>Huyện Định Quán (13 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Định Quán				30	25	
2	Xã Thanh Sơn				15	10	8

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Các xã Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh.				30	25	15
<b>V</b>	<b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>						
1	Các xã Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm San, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo, Long Giao.				35	30	25
2	Các xã Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế	35	30	25			
<b>VI</b>	<b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Gia Ray				35	30	
2	Các xã Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				35	30	25
3	Các xã Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				35	25	15
4	Các xã Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	35	30	25			
<b>VII</b>	<b>Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Long Thành	70	60				
2	Các xã An Phước, Lộc An, Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trát, Tam An, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	70	65	60			
<b>VIII</b>	<b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>						
1	Các xã: Phú Đông, Phước An, Phước Khánh, Phước Thiện, Đại Phước, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ, Phú Hội, Phú Thạnh, Phú Hữu, Vĩnh Thanh	70	65	60			
<b>IX</b>	<b>Huyện Thống Nhất (10 xã)</b>						
1	Xã Lộ 25, Xuân Thạnh				35	30	25
2	Các xã Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2	35	30	25			
<b>X</b>	<b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>						
1	Các xã An Viễn, Đồi 61				35	30	25
2	Thị trấn Trảng Bom	60	30				
3	Các xã Hố Nai 3, Bắc Sơn	65	50	30			
4	Các xã Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, Cây Gáo, Đông Hoà, Trung Hoà, Tây Hòa	55	45	30			
5	Các xã Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	25			
<b>XI</b>	<b>Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Vĩnh An				50	35	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2	Xã Trị An				65	50	35
3	Xã Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				35	30	25
4	Các xã Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	65	50	35			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Ao Văn Thịnh

**Phụ lục 4**

**BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 10 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
<b>I</b>	<b>TP. Biên Hoà (30 phường, xã)</b>						
1	Các phường Tân Mai, Long Bình Tân, Hồ Nai, Tân Hoà, Hoà Bình, Tân Biên, Quang Vinh, Quyết Thắng, Tân Phong, Tam Hoà, An Bình, Tân Hiệp, Thanh Bình, Long Bình, Trung Dũng, Bửu Long, Bình Đa, Tân Vạn, Thống Nhất, Tam Hiệp, Trảng Dài, Bửu Hoà, Tân Tiến			187			
2	Các xã Tân Hạnh, Hoà An, Hiệp Hoà			187			
3	Các xã An Hoà, Phước Tân, Tam Phước, Long Hưng	80	70	60			
<b>II</b>	<b>Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)</b>						
1	Các phường Xuân An, Xuân Hoà, Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân Bình, Phú Bình			60			
2	Các xã Bảo Quang, Bàu Trâm, Bảo Vinh, Bình Lộc	40	30	20			
3	Các xã Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn, Xuân Lập				40	30	20
<b>III</b>	<b>Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Tân Phú				30	25	
2	Xã Đắc Lua				15	13	10
3	Xã Phú Bình				25	20	10
4	Các xã Phú Sơn, Phú Trung, Núi Tượng, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lập, Phú Lộc, Phú Điền, Trà Cỏ, Thanh Sơn				20	15	10
5	Xã Phú Lâm	30	20	10			
6	Các xã Phú Thanh, Phú Xuân	25	20	10			
<b>IV</b>	<b>Huyện Định Quán (13 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Định Quán				30	25	
2	Xã Thanh Sơn				12	8	6

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Các xã Phú Cường, La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Túc Trung, Phú Hòa, Suối Nho, Gia Canh				25	20	10
<b>V</b>	<b>Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)</b>						
1	Các xã Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa, Lâm Sơn, Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bào, Long Giao,				40	30	20
2	Các xã Thừa Đức, Xuân Đường, Sông Nhạn, Xuân Quế	40	30	20			
<b>VI</b>	<b>Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Gia Ray				40	25	
2	Các xã Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường				40	30	20
3	Các xã Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng				35	25	10
4	Các xã Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp				40	30	20
<b>VII</b>	<b>Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)</b>						
1	Thị trấn Long Thành	80	70				
2	Các xã An Phước, Lộc An, Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, Suối Trầu, Tam An, Bình Sơn, Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An	80	70	60			
<b>VIII</b>	<b>Huyện Nhơn Trạch (12 xã)</b>						
1	Các xã: Phú Đông, Phước An, Phước Khánh, Phước Thiện, Đại Phước, Hiệp Phước, Long Tân, Long Thọ, Phú Hội, Phú Thạnh, Phú Hữu, Vĩnh Thanh	80	70	60			
<b>IX</b>	<b>Huyện Thống Nhất (10 xã)</b>						
1	Xã Lộ 25, Xuân Thạnh				40	30	20
2	Các xã Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung, Xuân Thiện, Hưng Lộc, Bàu Hàm 2	40	30	20			
<b>X</b>	<b>Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)</b>						
1	Các xã An Viễn, Đồi 61				40	30	20
2	Thị trấn Trảng Bom	70	35				
3	Các xã Hồ Nai 3, Bắc Sơn	60	45	30			
4	Các xã Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến, Sông Trầu, cây Gáo, Đông Hoà, Trung Hoà, Tây Hoà	50	35	20			
5	Các xã Thanh Bình, Hưng Thịnh, Bàu Hàm, Sông Thao	45	35	20			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vùng đồng bằng			Vùng miền núi		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)						
1	Thị trấn Vĩnh An				60	45	
2	Xã Trị An				60	45	30
3	Xã Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm				40	35	25
4	Các xã Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa, Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	60	45	30			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Thịnh

**Phụ lục 5  
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường đường phố chính	Loại đô thị	Loại đường	Giá đất			
				VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>	<b>II</b>					
1	Đường 30 Tháng 4						
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)		1	25.000	10.000	7.800	5.600
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến vườn Mít (giáp đường Hưng Đạo Vương đến đường Phạm Văn Thuận)		1	20.000	8.000	6.300	4.500
2	Bùi Hữu Nghĩa (Tỉnh lộ 16 cũ)						
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương		4	5.500	3.000	2.300	1.700
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa		4	8.000	4.300	3.400	2.400
	Đoạn từ công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tôn (giáp xã Hóa An)		4	7.000	3.800	2.900	2.100
3	Bùi Trọng Nghĩa						
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - P. Trảng Dài		4	7.000	3.800	2.900	2.100
	Đoạn từ ngã ba cây xăng KP3 đến Trường tiểu học Trảng Dài		4	5.000	2.700	2.100	1.500
4	Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)		4	8.000	3.200	2.500	1.800
5	Cách Mạng Tháng 8						
	Đoạn từ ngã ba mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Thái Học		2	13.000	5.900	4.600	3.300
	Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh		1	22.000	8.900	6.900	5.000
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc		1	16.000	6.500	5.000	3.600
6	Châu Văn Lông (từ đường Quốc lộ 51 đến phòng CSGT đường thủy)		4	5.000	3.200	2.100	1.400
7	Dương Bạch Mai (đối diện UBND phường Tân Hiệp, từ đường Đồng Khởi đến đường Phạm Văn Thuận)		4	6.000	3.800	2.900	1.500

8	Dương Tử Giang		3	8.000	3.200	2.500	1.800
9	Đặng Đức Thuật						
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết trường Trần Biên		4	7.000	3.800	2.900	2.100
	Đoạn từ trường Trần Biên đến đường Đoàn Văn Cự		4	3.500	1.900	1.400	800
10	Đặng Nguyên (từ đường xa Lộ Hà Nội đến hết đường nhựa - hẻm đường đất cắt ngang)		4	6.000	2.900	2.000	1.400
11	Điền Tiên (xa lộ Hà Nội đến ga Hồ Nai, chạy vào đơn vị K 860 giáp ranh huyện Trảng Bom)		4	5.000	2.400	1.800	1.200
12	Đoàn Văn Cự						
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến công ty VMEP		4	7.000	4.400	3.200	2.000
	Đoạn từ công ty VMEP đến đường Đặng Đức Thuật		4	5.000	3.000	2.100	1.200
13	Đồng Khởi						
	Đoạn từ xa lộ Hà Nội đến cầu Đồng Khởi		2	15.000	6.000	4.700	3.400
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên		4	8.000	3.200	2.500	1.800
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp đường vào Công ty Trần Biên		4	5.200	2.100	1.600	1.200
	Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp huyện Vĩnh Cửu		4	4.000	1.800	1.300	1.000
14	Hà Huy Giáp						
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu		1	15.000	6.100	4.700	3.400
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)		1	20.000	8.100	6.300	4.500
15	Hồ Hòa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến ngã rẽ giáp đường Lương Văn Nho)		4	7.000	4.300	3.400	2.200
16	Hồ Văn Đại		4	10.000	4.100	3.200	2.300
17	Hồ Văn Leo (từ đường Xa lộ Hà Nội đến giáo xứ Bùi Thái)		4	7.000	2.900	2.100	1.300
18	Hồ Văn Thế (từ đường Phạm Văn Thuận đến giáp đường Hồ Văn Leo)		4	10.000	4.500	3.000	2.000
19	Hoàng Bá Bích (Đoạn từ đường Bùi Văn Hòa đến ngã tư đầu tiên (qua cầu KP 4,5))		4	7.000	3.900	2.800	1.700
20	Hoàng Minh Châu		3	10.000	4.900	3.800	2.700
21	Hưng Đạo Vương						
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng		2	15.000	6.000	4.700	3.400
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến ga xe lửa Biên Hòa		3	11.000	4.500	3.500	2.500
22	Huỳnh Văn Lũy		3	10.000	4.900	3.800	2.700
23	Huỳnh Văn Nghệ						

	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đình thần Tân Lại		3	10.000	4.100	3.200	2.300
	Đoạn từ Đình thần Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long (KP5)		4	8.000	3.200	2.500	1.800
	Đoạn từ đường vào chợ Bửu Long (KP5) đến ngã ba Gạc Nai		4	6.000	2.400	1.900	1.400
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu		4	4.000	1.600	1.300	900
24	Lê Nguyên Đạt (từ đường xa Lộ Hà Nội đến hết đường nhựa - hẻm đường đất cắt ngang)		4	6.000	2.900	2.000	1.400
25	Lê Quý Đôn (từ đường Đồng Khởi đến sân vận động Đồng Nai)		4	8.000	4.900	3.400	2.000
26	Lê Thánh Tôn		1	15.000	6.100	4.700	3.400
27	Lê Thoa (Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến UBND phường Tân Tiến)		4	8.000	3.800	2.900	1.900
28	Lữ Mạnh						
	Đoạn 1: từ đường CMT 8 đến đường CMT 8 (đường bên hông Chi cục thuế)			3.000	4.200	3.200	2.300
	Đoạn 2: từ đường Trần Minh Trí giáp đoạn 1			6.000	4.100	3.200	2.300
29	Lương Văn Nho						
	- Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến giáp đường vào cư xá Tỉnh đội		4	7.000	4.300	3.400	1.900
	- Đoạn từ đường vào cư xá tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa		4	6.000	3.400	2.100	1.500
30	Lý Thường Kiệt		1	15.000	6.100	4.700	3.400
31	Lý Văn Sâm (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Nguyễn Bảo Đức)		4	8.000	4.500	3.400	2.000
32	Nguyễn Ái Quốc						
	Đoạn từ giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An		4	7.000	3.800	2.900	2.100
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung Tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai		2	12.000	4.900	3.800	2.700
	Đoạn từ Trung Tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong		1	15.000	6.000	4.700	3.400
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30/4 (bên trái: Hẻm Đền Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)		1	10.000	4.100	3.200	2.300
33	Nguyễn Bảo Đức (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Lý Văn Sâm)		4	7.000	4.400	2.900	1.700
34	Nguyễn Hiền Vương		1	14.000			
35	Nguyễn Thành Đồng (từ đường Hà Huy Giáp đến khu phân lô khu phố 6)		4	8.000	4.300	3.400	2.400
36	Nguyễn Thành Phương (từ đường Hà Huy Giáp đến khu phân lô khu phố 6)		4	8.000	4.300	3.400	2.400

37	Nguyễn Thái Học		1	15.000			
38	Nguyễn Thị Giang		1	18.100			
39	Nguyễn Thị Hiền		1	16.000	6.500	5.000	3.600
40	Nguyễn Thị Tôn (thuộc phường Bửu Hòa)		4	4.000	2.200	1.700	1.200
41	Nguyễn Trãi						
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền		1	20.000	9.000	6.500	5.000
	Đoạn từ Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị		1	14.000	6.300	4.600	3.500
42	Nguyễn Tri Phương (Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh)		2	7.000	2.800	2.200	1.500
43	Nguyễn Văn A		4	7.000	4.400	3.000	1.700
44	Nguyễn Văn Hoa						
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến UBND phường Thống Nhất		4	7.000	2.900	2.200	1.600
	Đoạn từ UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu		4	5.000	2.100	1.600	1.200
45	Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết tường bệnh viện Tâm thần TW II)		4	5.000	2.400	1.800	1.100
46	Nguyễn Văn Ký		3	9.000	3.600	2.800	2.000
47	Nguyễn Văn Nghĩa (từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phan Chu Trinh)		2	9.000	3.600	2.800	2.000
48	Nguyễn Văn Tiên (từ đường Đồng Khởi đến đầu khu phân lô Quân đoàn 4)		4	3.500	1.500	1.200	800
49	Nguyễn Văn Tô (đường vào UBND phường Long Bình Tân)						
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường		4	7.000	3.400	2.500	1.300
	Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến giáp xã An Hòa		4	4.000	1.900	1.300	800
50	Nguyễn Văn Trị						
	Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh		1	15.000	6.100	4.700	3.400
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc		2	10.000	4.000	3.200	2.300
51	Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến trường Hùng Vương)		4	5.000	3.200	2.500	1.400
52	Phạm Thị Nghĩa (từ đường xa lộ Hà Nội đến TT huấn nghệ cô nhi)		4	6.000	3.000	2.000	1.300
53	Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi đến Sân vận động Đồng Nai)		4	8.000	4.900	3.400	2.000
54	Phạm Văn Thuận		2	16.000	6.500	5.000	3.500

55	Phan Chu Trinh						
	Đoạn từ Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8		1	18.000	7.300	5.700	4.100
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng		1	12.000	4.900	3.800	2.700
56	Phan Đình Phùng		2	15.000	6.000	4.700	3.400
57	Phan Trung		2	10.000	4.100	3.200	2.300
58	Quang Trung						
	Đoạn từ đường CMT 8 đến đường Phan Chu Trinh			10.000	5.400	4.200	3.000
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn			12.000	5.800	4.500	3.200
59	Quốc lộ 1						
	- Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến hết chợ Thái Bình		1	13.000	5.300	4.100	2.900
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến giáp huyện Trảng Bom		2	8.000	3.200	2.500	1.800
60	Quốc lộ 51						
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến cầu Đen		3	10.000	4.100	3.200	2.300
	Đoạn từ cầu Đen đến hết ranh giới phường Long Bình Tân		4	6.000	2.900	2.200	1.200
61	Trần Minh Trí		3	12.000	4.900	3.800	2.700
62	Trần Quốc Toàn						
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến cầu Bông Hồng		3	13.000	5.900	4.200	2.300
	Đoạn từ Cầu Bông Hồng đến đường Vũ Hồng Phô		4	10.000	5.000	3.600	2.200
	Đoạn từ Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toàn		3	8.000	3.200	2.500	1.800
63	Trần Văn Ôn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến giáp trường Trần Văn Ôn)		4	3.500	1.900	1.500	1.100
64	Trần Văn Xã (từ ngã ba cây xăng khu phố 3 phường Trảng Dài đến ngã tư trường Nguyễn Khuyến)		4	6.000	3.200	2.500	1.800
65	Trịnh Hoài Đức		4	12.000	6.700	5.200	3.700
66	Trương Định		4	8.000	3.200	2.500	1.800
67	Trương Quyền (đường 3 cũ)		4	4.000	2.200	1.700	1.000
68	Võ Tánh		1	14.000	5.700	4.400	3.200
69	Võ Thị Sáu						
	Đoạn Từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp		2	12.000	4.900	3.800	2.700
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận		3	15.000	6.000	4.700	3.400

70	Võ Trường Toàn (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến giáp tường rào sân bay Biên Hòa)	4	3.500	1.800	1.300	800
71	Vũ Hồng Phô	4	8.000	3.200	2.500	1.800
72	Xa lộ Hà Nội					
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải) - hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu sập	2	13.000	6.000	4.700	3.000
	Đoạn từ cầu Sập đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	3	10.000	4.100	2.900	2.000
73	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hết chung cư phường Hòa Bình	4	6.000	2.700	2.100	1.500
74	Đường vào Miếu Bình Thiên (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Võ Trường Toàn)	4	6.000	3.400	2.300	1.500
75	Đường 4 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ đường 5 đến Xa Lộ Hà Nội	4	5.500	2.600	2.000	1.300
76	Đường 5 (KCN Biên Hòa 1): Từ cầu ông Gia đến đường 9 (KCN Biên Hòa 1)	4	5.000	2.400	1.500	900
77	Đường 11 (KCN Biên Hòa 1): Đoạn từ Xa Lộ Hà Nội đến đường 5 (KCN Biên Hòa 1).	4	7.500	4.200	3.200	2.100
78	Đường vào Ngân hàng KCN: Đoạn từ đường 11 (KCN Biên Hòa 1) đến xí nghiệp gỗ Long Bình	4	4.000	2.200	1.700	1.100
79	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	4	8.000	3.200	2.500	1.800
80	Đường Phúc Lâm	4	7.000	2.800	1.800	1.000
81	Đường vào đền thánh Martin		5.500	2.400	1.500	1.000
82	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân					
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường vào đền thánh Martin	4	5.500	2.400	1.700	1.000
	Đoạn từ đường vào đền thánh Martin đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	4	4.000	2.400	1.700	1.000
	Đoạn từ Nhà máy nước Thiện Tân đến ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh Cửu	4	2.500	1.700	1.000	500
	Đoạn từ ngã 3 giáp ranh Huyện Vĩnh Cửu đến hết ranh giới Tp. Biên Hòa	4	1.500	1.000	750	500
83	Đường xóm 8 phường Tân Biên	4	6.000	2.400	1.500	1.000
84	Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư cây sung		3.000	2.000	1.500	1.000
85	Đường từ trường tiểu học Trảng Dài đến ngã tư Phú Thọ					
	- Đoạn từ trường tiểu học Trảng Dài đến Ngã tư trường Nguyễn Khuyến		3.500	2.500	2.000	1.000
	- Đoạn từ Ngã tư trường Nguyễn Khuyến đến Ngã tư Phú Thọ		3.000	2.000	1.500	1.000

86	Đường từ cầu Sắn Máu đến đường Trần Văn xã (chợ nhỏ Trảng Dài)						
	- Từ ngã tư Phú Thọ; chợ nhỏ (giáp đường Trần Văn Xã) - bán kính về 2 hướng: 200m			4.000	3.000	2.000	1.000
	- Đoạn còn lại			3.000	2.000	1.500	1.000
<b>II</b>	<b>THỊ XÃ LONG KHÁNH</b>	<b>IV</b>					
1	Bùi Thị Xuân		2	2.000	1.000	800	600
2	Cách Mạng Tháng Tám						
	- Đoạn đầu đến giáp trụ sở Khối kinh tế		2	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp đường Hồ Thị Hương (thêm đoạn)		4	2.000	1.600	1.100	500
3	Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường CMT8)						
	- Đoạn đường Quang Trung cũ		3	2.000	1.000	800	600
	- Đoạn từ trụ sở Khối kinh tế đến giáp đường Hồ Thị Hương		2	4.500	2.000	1.600	1.100
4	Đỉnh Tiên Hoàng		3	1.500	900	700	500
5	Hai Bà Trưng		2	2.000	1.000	800	600
6	Hoàng Diệu		2	2.000	1.000	800	600
7	Hồng Thập Tự						
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương (Hồng Thập Tự cũ)		3	2.000	1.500	1.100	600
	- Đoạn từ đường QL1A đến giáp đường Hùng Vương		4	1.800	1.500	1.100	600
8	Hùng Vương		1				
	- Đoạn từ bên xe Long Khánh đến giáp vòng xoay		1	3.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ vòng xoay đến giáp QL1A		1	7.000	2.000	1.500	1.100
9	Khổng Tử		2	4.000	2.000	1.500	1.100
10	Lê Lợi		1	5.000	2.000	1.600	1.100
11	Lý Thường Kiệt		3	2.000	1.000	800	600
12	Nguyễn Bình Khiêm		1	5.000	2.000	1.600	1.100
13	Nguyễn Công Trứ		3	2.000	1.000	800	600
14	Nguyễn Du		2	2.500	1.200	1.000	700
15	Nguyễn Thái Học		1	5.000	2.000	1.600	1.100
16	Lý Nam Đế (Nguyễn Trãi cũ)		4	3.000	1.500	1.200	800
17	Nguyễn Tri Phương		2	2.000	1.000	800	600
18	Nguyễn Trường Tộ		3	1.500	900	700	500
19	Hồ Thị Hương (Nguyễn Văn Bé cũ)						
	- Đoạn từ ngã ba Bình Lộc đến giáp đường Khổng Tử		2	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai		2	3.000	1.500	1.200	800

	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	3	800	600	500	300
20	Nguyễn Văn Cừ					
	- Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Quang Trung	3	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn còn lại	4	1.500	1.200	800	300
21	Phan Bội Châu	3	1.500	900	700	500
22	Phan Chu Trinh	4	800	600	500	300
23	Quang Trung					
	- Đoạn từ Hùng Vương đến giáp đường Trần Huy Liệu	2	3.000	1.500	1.200	800
	- Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.000	1.000	800	600
24	21 tháng 4 (QL1A cũ)					
	- Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến giáp tượng đài	1	4.000	2.000	1.500	1.100
	- Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	1	3.000	1.500	1.100	800
25	Thích Quảng Đức	2	2.000	1.000	800	600
26	Trần Phú	2				
	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp Nguyễn Bình Khiêm	2	5.000	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến giáp đường Hồ Thị Hương	2	4.500	2.000	1.600	1.100
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp xã Bầu Trâm	2	1.500	800	600	500
27	Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)					
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	3.000	1.500	800	600
	- Đoạn còn lại	1	2.000	1.000	800	600
28	Ngô Quyền (gồm 1 đoạn đường Bảo Vinh - Bảo Quang + hẻm Hoàng Diệu)					
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hoàng Diệu	4	1.200	800	600	300
	- Đoạn từ đường Hoàng Diệu đến cầu Đồng Háp (đường cũ: Bảo Vinh - Bảo Quang)	4	2.000	1.000	800	500
29	Phạm Thế Hiển	4	600	500	300	200
30	Nguyễn Chí Thanh	4	500	300	200	150
31	Hồ Tùng Mậu	4				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Hồ Thị Hương	4	2.000	1.600	1.100	300
	- Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp đường Ngô Quyền	4	600	500	300	200
32	Phan Đăng Lưu	4	600	500	300	200
33	Hoàng Văn Thụ	4	600	500	300	200
34	Chân Văn Liêm	4	600	500	300	200
35	Ngô Gia Tự	4	600	500	300	200
36	Hà Huy Giáp	4	600	500	300	200

37	Lý Tự Trọng		4	600	500	300	200
38	9 tháng 4		4	1.500	1.200	800	400
39	Trần Văn Thi		4	1.000	800	600	300
40	Lê Văn Vận		4	1.000	800	600	300
41	Phạm Lạc		4	1.000	800	600	300
42	Huỳnh Văn Nghệ		4	3.000	2.300	1.600	800
43	Đào Trí Phú		4	2.300	1.600	1.000	400
44	Trịnh Hoài Đức		4	2.300	1.600	1.000	400
45	Lê Quang Định		4	1.500	1.200	800	400
46	Trần Thượng Xuyên		4	3.000	2.300	1.600	800
47	Nguyễn Hữu Cảnh		4	2.000	1.500	1.100	500
48	Chu Văn An		4				
	- Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp QL1A		4	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại		4	3.000	2.300	1.600	600
49	Trần Quang Diệu		4	3.000	2.300	1.600	600
50	Phạm Ngọc Thạch		4	2.000	1.500	1.100	400
51	Mạc Đình Chi		4	2.800	2.200	1.600	600
52	Tô Hiến Thành		4	2.800	2.200	1.600	600
53	Phạm Ngũ Lão		4	2.000	1.500	1.100	400
54	Trần Huy Liệu		4	2.000	1.600	1.100	400
55	Lý Thái Tổ		4	1.500	1.100	800	300
56	Phan Huy Chú		4	1.500	1.100	800	300
57	Lê Hữu Trác		4	1.500	1.100	800	300
58	Lương Thế Vinh		4	1.500	1.100	800	300
59	Đoàn Thị Điểm		4	1.500	1.100	800	300
60	Nguyễn Văn Trỗi (Đoạn qua phường Xuân Bình)		4	2.000	1.500	1.100	400
61	Võ Duy Dương		4	2.000	1.500	1.100	400
62	Lương Định Của		4	2.000	1.500	1.100	400
63	Nguyễn Trung Trực		4	1.500	1.200	800	300
	- Đoạn đầu đến giáp đường Hồ Thị Hương		4	2.000	1.500	1.100	500
	- Đoạn còn lại đến hết khu tái định cư xã Bảo Vinh		4	1.500	1.200	800	300
<b>III</b>	<b>THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>	<b>V</b>					
	Quốc Lộ 51 A						
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến Trung tâm hành chính huyện		1	4.000	1.600	1.200	800
1	Đoạn từ Trung tâm hành chính huyện đến chùa Bửu Lộc		1	5.000	1.900	1.400	800
	Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ		1	3.500	1.500	1.200	800
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến mũi tàu giáp xã Long An		1	4.300	1.600	1.200	800
	Quốc Lộ 51 B						

2	Đoạn từ ranh xã Long Đức đến ranh xã Lộc An	2	2.400	1.200	900	600
	Đoạn từ ranh xã Lộc An đến mũi tàu (ranh xã Long An)		2.100	1.200	900	600
3	Đường Tỉnh Lộ 769					
	Đoạn từ ngã ba cầu xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch	3	2.100	1.100	800	600
	Đoạn từ Quốc Lộ 51 A đến cầu Ông Quế	3	3.200	1.300	1.000	600
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3	2.300	1.200	900	600
5	Đường Nguyễn An Ninh	3	2.300	1.200	900	600
6	Đường từ Quốc Lộ 51B đến ngã tư công ty Changshin	3	2.100	1.100	800	600
7	Đường vào nhà thờ Văn Hải	3	2.700	1.300	900	600
8	Đường Hàng Keo (cấp hông trường THCS Long Thành)	4	1.400	700	500	400
9	Đường hẻm BIBO (cấp hông huyện Đội)	4	2.000	1.000	700	500
10	Đường liên khu Kim Sơn - Văn Hải - Phước Thuận	4	2.000	1.100	700	500
11	Đường Lò đường từ Quốc Lộ 51A - Quốc Lộ 51 B	4	2.000	1.100	700	500
12	Đường Lò Gốm từ Quốc Lộ 51A - Quốc Lộ 51 B	4	1.400	700	500	400
13	Đường ngã tư đến nhà thiếu nhi	4	1.400	700	500	400
14	Đường từ Quốc Lộ 51A vào nhà thờ Long Thành	4	1.400	700	500	400
15	Đường từ ngã tư công ty Changshin đến suối Phèn	4	1.400	700	500	400
16	Đường từ Báo Việt vào khu Văn Hải - Phước Thuận	4	1.400	700	500	400
17	Đường từ Quốc Lộ 51A vào ban điều hành khu Văn Hải	4	1.400	700	500	400
18	Đường vào công chùa Bửu Lộc đến giáp Quốc Lộ 51B	4	1.400	700	500	400
19	Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc Lộ 51A 1,5 km	4	2.000	1.100	700	500
20	Đường xưởng Cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư	4	2.000	1.100	700	500
21	Đường liên xã An Phước - Thị trấn Long Thành	4	1.200	700	500	400
22	Đường từ Quốc lộ 51A qua Phòng Giáo Dục đến khu tái định cư Lâm Trường		2300	1200	900	600
23	Đường liên xã Lộc An - Thị trấn Long Thành (từ Quốc Lộ 51B đến giáp xã Lộc An)	2	1.200	700	500	400
IV	<b>THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>	V	2			

1	Quốc Lộ 1( trừ những đoạn đã có đường song hành)		3	3.000	1.600	1.200	800
2	Đường 3/2		2	3.000	1.300	1.000	600
3	Đường từ 29 tháng 4		3	3.000	1.300	1.000	600
4	Đường 30 tháng 4(đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 3/2)		3	2.800	1.500	1.100	700
5	Đường 29 tháng 8		4	800	600	400	300
6	Đường 2 tháng 9		3	2.500	1.200	900	600
7	An Dương Vương			2.200	1.000	700	500
8	Bùi Thị Xuân		3	1.800	900	700	400
9	Cách Mạng Tháng 8						
	đoạn từ Lê Hồng Phong đến đường Trương Văn Bang		3	1.200	700	500	300
	đoạn từ đường Trương Văn Bang đến hết đường Lê Duẩn			1.800	900	700	500
10	Điện Biên Phủ		3	1.000	700	500	300
11	Đinh Tiên Hoàng						
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương		3	2.000	1.000	800	500
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Trầu		3	800	600	400	300
12	Hai Bà Trưng		3	1.500	700	500	400
13	Hoàng Tam Kỳ		2	1.200	700	500	400
14	Hoàng Việt		2	1.200	700	500	400
15	Đường Hùng Vương						
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Nguyễn Hoàng		4	2.500	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến khu công nghiệp Bàu Xéo		4	1.500	1.000	700	500
16	Huỳnh Văn Nghệ		2	900	700	500	400
17	Lê Đại Hành		3	1.250	600	500	300
18	Lê Duẩn		3	2.600	1.200	900	600
19	Lê Hồng Phong						
	Đoạn từ đường 29/4 đến đường 3/2		4	1.200	700	500	300
	Đoạn từ đường 3/2 đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa		3	800	500	400	300
20	Lê Lai		4	1.500	700	500	400
21	Lê Lợi		3	2.000	800	600	400
22	Lê Quý Đôn		3	1.100	700	500	400
23	Lê Văn Hưu		4	1.200	600	500	300
24	Lý Nam Đế		4	1.800	800	600	400
25	Lý Thái Tổ		2	1.800	600	500	300
26	Lý Thường Kiệt		4	1.800	600	500	300
27	Đường Ngô Quyền		2	2.000	800	600	400
28	Nguyễn Du		3	800	500	400	300
29	Nguyễn Đức Cảnh		3	2.000	1.000	700	500

30	Nguyễn Hoàng						
	Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương		2	2.600	1.400	1.000	700
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp xã Sông Tràu			1.200	1.000	600	400
31	Đường Nguyễn Huệ						700
	Đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng		3	2.000	1.300	1.000	700
	Đoạn từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn tri phuong		4	2.000	1.300	1.000	700
32	Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đinh Tiên Hoàng)		3	3.000	1.300	1.000	600
33	Nguyễn Khuyến		4	800	500	400	300
34	Nguyễn Sơn Hà		3	1.200	500	400	300
35	Nguyễn Trãi		3	1.600	600	500	300
36	Nguyễn Tri Phương		3	1.300	700	500	400
37	Nguyễn Văn Cừ		2	1.800	1.300	1.000	700
38	Nguyễn Văn Huyền		3	1.300	800	600	400
39	Nguyễn Văn Linh		3	2.300	1.300	1.000	600
40	Phạm Văn Thuận		2	1.200	800	600	400
41	Phan Chu Trinh		3	1.200	700	500	300
42	Phan Đăng Lưu		3	2.000	1.000	700	500
43	Tạ Uyên		3	1.200	600	400	300
44	Trần Nguyên Hãn		4	1.400	800	600	400
45	Trần Nhân Tông		2	1.500	600	400	300
46	Trần Nhật Duật		4	1.400	800	600	400
47	Trần Phú		3	2.200	900	700	500
48	Trần Quang Diệu		3	1.200	600	500	300
49	Trường Chinh						
	Đoạn từ QL 1 đến đường 2/9		3	3.000	1.200	900	600
	Đoạn từ đường 2/9 đến đường Cách mạng tháng 8		3	1.200	600	500	300
50	Trương Định		3	1.000	700	500	300
51	Trương Văn Bang		3	1.200	800	600	400
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai		4	1.200	600	400	300
53	Đường Đinh Quan Ân ( Đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ )		4	600	500	400	300
54	Đường Trảng Bom-Đồi 61 (từ QL1A đến giáp ranh xã Đồi 61)			1.800	1.100	950	600
55	Đường Trong Khu dân cư 4,7 ha			1.400	800	600	400
56	Đường vào chợ Trảng Bom(đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)		3	2.000	1.300	1.000	700
V	<b>THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>	V	3				
	Quốc lộ 20		3				
	- Đoạn từ Km123 đến Km124		3	650	260	200	130

	- Đoạn từ Km124 đến Km125 (-100m)		3	1.000	280	210	140
	- Đoạn từ Km125 (-100m) đến Km125		3	2.700	1.000	700	500
1	- Đoạn từ Km125 đến Km125+600		3	3.000	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km125+600 đến Km126		3	2.700	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126 đến Km126+200		3	2.500	1.200	900	600
	- Đoạn từ Km126+200 đến Km127		4	2.200	900	660	440
	- Đoạn từ Km127 đến Km127+500		4	800	350	260	180
2	Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 125 đến km 125+600)		4	350	200	150	100
3	Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)		4	750	310	230	150
4	Nguyễn Đình Chiểu		4	350	200	150	100
	Nguyễn Hữu Cảnh		4				
5	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung		4	700	500	350	250
	Đoạn từ Trường THCS Quang Trung đến Trường Dân tộc nội trú cũ		4	900	400	300	200
	Nguyễn Tất Thành (B7+A10 cũ)		4				
6	- Đoạn từ trung tâm Y tế đến ngã tư Tà Lài		4	1.400	500	400	250
	- Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến bến xe Tân Phú		4	1.800	800	600	400
7	Nguyễn Thị Định (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 124 đến km 125-100, cách đường Trại cửa 100m)		4	350	200	150	100
8	Nguyễn Thượng Hiền		4	350	200	150	100
9	Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 vào, đoạn km 124 đến km 125-100)		4	350	200	150	100
10	Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường B7-A10)		4	350	200	150	100
11	Phạm Ngọc Thạch (Đường ngã ba Trung tâm Y tế đến Trung tâm Dạy nghề cũ)		4	900	400	300	200
12	Trịnh Hoài Đức (nối đường B7-A10 và Quốc lộ 20, đoạn km125+500 đến km126)		4	350	200	150	100
	Trương Công Định (Đường trại cửa cũ)		4				
13	- Đoạn từ Km0 đến Km0+500		4	450	250	190	130
	- Đoạn từ Km0+500 đến Km1		4	350	200	150	100
14	Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cảnh và đường B7-A10)		4	350	200	150	100
	Đường Tà Lài		4				
15	- Đoạn từ Km 0 đến Km0+500		4	1.500	700	520	350
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km1		4	1.000	550	400	280
	- Đoạn từ Km 1 đến Km1+500		4	700	400	300	200

16	Đường Trà Cỏ (đoạn từ Km 0 đến Km0+500 giáp xã Trà Cỏ)		4	1.500	600	450	300
17	Đường nội ô khu 6			360	200	150	100
18	Các đường còn lại		2	350	200	150	100
<b>VI</b>	<b>THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>	<b>V</b>	2				
1	Quốc lộ 20		2				
	Đoạn từ giáp xã Phú ngọc đến ngã ba thanh tùng		2	350	190	140	100
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng (ranh giới xã Phú ngọc) đến ngã ba Làng Thượng		2	400	210	160	100
	Đoạn từ ngã 3 Làng Thượng đến ngã tư tạm y tế		2	800	350	260	180
	Đoạn từ ngã tư tạm y tế đến giáp chi nhánh điện Định quán		2	1.200	400	300	150
	Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến Cầu Trắng			3.000	800	600	400
	Đoạn từ Cầu Trắng đến Bru điện Định quán (giáp xã Phú Lợi)		4	3.000	800	600	400
3	Đường số 13		4				
	Đoạn từ đường gia canh vào 500m		3	400	160	120	80
	Đoạn còn lại (từ đường 12 tới giáp ranh xã Gia canh)			240	110	80	60
4	Đường số 16 (từ đường số 2 - số 7)		4	800	320	240	160
5	Đường 17- 3		4				
	Đoạn từ QL20 vào TTGD Thường Xuyên			800	320	240	160
	Đoạn còn lại		4	600	300	220	140
6	Đường Làng Thượng		4				
	Đoạn từ QL20 đến ngã 3 Lò gạch		4	300	150	110	90
	Đoạn còn lại đến hết xã gia canh đến hết đường		4	220	110	90	60
8	Đường trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán			600	320	240	160
	Trong đó: đoạn từ Trạm y tế cũ đến khu tập thể bệnh viện cũ		3	400	240	180	120
9	Đường ngã ba Gia canh		3				
	Đoạn từ QL20 vào 300m (suối)			2.500	600	340	200
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện Đa Khoa khu vực Tân phú		4	1.000	450	350	250
10	Đường Thú y		4				
	Đoạn từ đường QL20 vào 500m			850	200	150	100
	Đoạn còn lại		4	400	160	120	80
11	Đường Cầu Trắng		4				
	Đoạn từ đường số 2 đến đường 16		4	800	320	240	160
	Đoạn từ đường 16 đến giáp xã Ngọc Định			300	160	120	80
12	Đường số 4		4	1.500	1.000	500	300
13	Đường số 2		4				

	Đoạn từ đường số 7 tới đường 12			1.500	1.000	500	300
	Đoạn còn lại( từ đường 12 tới đường 16)		4	2.000	1.000	500	300
14	Đường số 6		4				
	Đoạn từ Phòng Thống kê tới đường số 7			1.500	1.000	500	300
	Đoạn từ đường số 7 tới đường 16		4	1.200	800	400	200
15	Đường số 7		4				
	Đoạn từ đầu đường tới đường số 12		4	1.500	100	500	300
	Đoạn từ đường số 12 tới đường số 16		4	1.200	800	400	200
16	Đường số 12		4	1.000	800	400	200
17	Đường số 1			2.500	2.000	600	400
18	Đường Gia Canh		4	800	600	400	200
19	Đường Thanh Tùng		4				
	Đoạn Từ QL20 đến giáp chùa Chơn Như (xã Ngọc Định)		4	220	150	100	80
	Đoạn từ chùa Chơn Như tới khúc cua Bãi rác (ngã rẽ đi hướng Gia Canh)			150	100	80	60
	Đoạn còn lại (hết ranh giới TT Định Quán)			100	80	60	40
<b>VII</b>	<b>THỊ TRẤN GIARAY</b>	<b>V</b>	3				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A cũ)		3				
	Đoạn từ bưu điện đến chi nhánh điện lực Xuân Lộc		4	1.500	700	500	350
	Đoạn từ chi nhánh điện lực Xuân Lộc đến nhà thờ Tam Thái		4	1.000	600	450	300
	Đoạn từ giáp nhà thờ Tam Thái đến Trường Tiểu học Kim Đồng			1.600	800	550	400
	Đoạn từ giáp trường tiểu học kim đồng đến cầu Phước Hưng			1.000	500	400	300
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp xã Xuân Trường		4	900	500	300	200
2	Đường Trần Phú (đường trước UBND thị trấn nối QL 1A cũ với TL 766)		3				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường số 2		3	1.600	800	550	450
	Đoạn từ đường số 2 đến giáp đường Võ Thị Sáu		3	1.500	700	450	350
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ		3	1.200	600	400	350
	Đoạn từ ngã tư Lê Duẩn + Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Nguyễn An Ninh			900	400	300	200
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le		3	800	400	300	200
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh		3				
	Đoạn từ ngã ba núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m		3	1.500	700	550	400

	Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m			1.500	700	550	400
	Đoạn còn lại		3	1.200	600	450	300
4	Đường Song hành		3				
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400m		3	1.500	700	550	400
	Đoạn từ ngã ba bưu điện hướng về núi Le 500m			1.500	700	550	400
	Đoạn còn lại		4	1.200	600	450	300
5	Đường Ngô Quyền (Đường vành đai thị trấn Gia Ray)		4				
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến đường vào núi sau Huyện Đội		4	700	300	200	150
	Đoạn từ đường vào núi sau Huyện đội đến giáp Xí nghiệp Phong Phú			800	250	200	150
	Đoạn từ xí nghiệp Phong Phú đến bến xe giáp đường Hùng Vương		4	900	400	300	200
6	Đường Lê Duẩn (Đường trục chính)		4				
	điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét		4	1.300	600	500	400
	Đoạn còn lại			900	500	400	300
7	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường trục chính)		4	900	500	400	300
8	Đường Nguyễn Văn Linh (Đường bên hông chi nhánh điện lực)		4				
	Đoạn bên hông chi nhánh điện lực		4	900	400	320	250
	Đoạn từ đường song hành vào Trường Trung học Gia Ray		4	750	400	280	200
9	Đường Nguyễn An Ninh		4	750	400	280	200
10	Đường Phan Chu Trinh		4	900	500	350	280
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ		4	750	500	350	280
12	Đường Trần Hưng Đạo			1.500	700	500	350
13	Đường Lê Quý Đôn		4	900	400	300	200
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m		4	750	500	320	250
	Đoạn từ Bến xe Xuân Lộc đến đường song hành			900	500	320	250
	Đoạn còn lại		4	500	400	300	200
15	Đường vào hồ Núi le		4				
	Đoạn từ đường Hùng Vương vào 200m		4	600	450	350	250
	Đoạn còn lại		4	500	350	300	200
16	Đường Mai Xuân Thưởng		4	900	500	320	250
17	Đường Đoàn Thị Điểm			800	400	300	200
18	Đường Lê Văn Vận (Đường vành đai thị trấn Gia ray)			800	500	350	250
19	Đường 21-3			500	350	200	150

20	Đường 9-4			1200	700	500	350
21	Đường Chi Lăng			900	500	320	250
22	Đường Chu Văn An						
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền			700	400	300	200
	Đoạn còn lại			500	350	250	150
23	Đường Hồ Thị Hương			750	500	320	250
24	Đường Hoàng Đình Thương			600	450	300	200
25	Đường Hoàng Diệu			700	450	300	200
26	Đường Hoàng Hoa Thám			800	500	320	250
27	Đường Hoàng Văn Thụ			1000	700	500	350
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng						
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền			700	400	300	200
	Đoạn còn lại			500	350	250	150
29	Đường Lê A			750	500	320	250
30	Đường Ngô Đức Kế			500	350	250	150
31	Đường Ngô Thị Nhậm						
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền			800	500	350	250
	Đoạn còn lại			500	350	250	150
32	Đường Nguyễn Huệ			800	500	320	250
33	Đường Nguyễn Thiếp						
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền			800	500	350	250
	Đoạn còn lại			500	350	250	150
34	Đường Nguyễn Trường Tộ			1000	700	500	350
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi			750	500	320	250
36	Đường Phan Đình Giót			800	500	350	250
37	Đường Phan Bội Châu			900	500	350	280
38	Đường Phan Văn Trị			800	500	320	250
39	Đường Trương Công Định			500	350	200	150
40	Đường Trương Văn Ban			800	500	350	250
41	Đường Trương Vĩnh Ký			500	350	200	150
42	Đường Trần Nhân Tông			750	500	320	250
43	Đường Trần Quang Diệu			700	400	300	200
44	Đường Trần Quý Cáp			700	400	300	200
45	Đường Trường Chinh			900	500	320	250
46	Đường Võ Thị Sáu			750	500	320	250
47	Đường Võ Trường Toản			750	500	320	250
48	Đường số 1			700	450	350	250
49	Đường số 2			900	500	320	250
50	Đường số 3			650	400	300	200
51	Đường số 4			500	400	300	200

52	Đường số 5			500	400	300	200
53	Đường số 6			500	400	300	200
54	Đường Số 7			500	400	300	200
55	Đường số 8			500	400	300	200
56	Đường số 9			500	400	300	200
57	Đường số 10			500	400	300	200
58	Đường số 11			500	400	300	200
59	Đường số 12			600	450	350	250
60	Đường số 13			600	450	350	250
61	Đường số 14			500	350	200	150
<b>VIII THỊ TRẤN VINH AN</b>		<b>V</b>	<b>4</b>				
	Đường 768		4				
1	Đoạn từ giáp xã Trị An đến trường tiểu học Cây Gáo B			600	300	220	150
	Đoạn từ trường tiểu học Cây Gáo B đến giáp đường 762		3	900	500	380	250
2	Đường 767		3				
	Đoạn từ ranh xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me		3	1.000	500	370	250
	Đoạn từ cầu Bàu Me đến cầu Vĩnh An		3	1.400	750	500	280
	Đoạn từ cầu Bàu Me đến ngã ba huyện		3	2.500	1.000	750	350
	Đoạn từ ngã ba huyện đến giáp đường DT762		3	1.800	800	600	300
3	Đoạn từ giáp đường DT762 đến ngã tư đập tràn			1.500	800	600	300
	Đường từ ngã ba huyện đến cầu Cứng (cầu Đồng Nai)		4	2.000	800	600	300
4	Đường 762		4				
	Đoạn từ đường 767 đến ngã ba điện lực		4	900	360	270	180
	Đoạn từ ngã ba điện lực đến ranh giới huyện Trảng Bom			700	360	270	180
5	Các đường còn lại thuộc thị trấn Vĩnh An			700	300	220	150

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Ad Văn Thịnh

Phụ lục 6

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của  
UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đường phố	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>				
1	Nguyễn Ái Quốc (đoạn giáp tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An)	5.000	1.600	1.200	800
2	Nguyễn Tri Phương (từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh)	4.000	1.400	1.100	800
3	Nguyễn Văn Lung	3.000	1.200	1.000	800
4	Đặng Đại Độ				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết đường nhựa lớn (chiều dài 630 m giáp bờ sông)	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn còn lại tiếp giáp đến đường Đặng Văn Tron (đường Bình Kính cũ)	2.000	1.200	1.000	800
5	Đỗ Văn Thi	3.000	1.200	1.000	800
6	Đặng Văn Tron				
	- Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường vào trường Nam Hà	3.000	1.200	1.000	800
	- Đoạn từ đường vào trường Nam Hà đến hết đường Đặng Văn Tron	2.000	1.200	1.000	800
7	Hoàng Minh Chánh	4.000	1.400	1.100	800
8	Nguyễn Thị Tôn	4.000	1.400	1.100	800
9	Bùi Hữu Nghĩa				
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tôn đến đường vào mỏ đá BBCC (Cty TNHH 1 thành viên xây dựng & SXVLXD Biên Hòa)	6.000	1.900	1.400	1.000
	- Đoạn từ đường vào mỏ đá BBCC (Cty TNHH 1 thành viên xây dựng & SXVLXD Biên Hòa) đến cầu Rạch Sỏi	5.000	1.600	1.200	800
	- Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu ông Tiếp	4.000	1.400	1.100	800
10	Phạm Văn Diêu (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến giáp ranh giới tỉnh Bình Dương)	2.500	1.200	1.000	800
	<b>Xã Tam Phước, Phước Tân, An Hòa, Long Hưng</b>				
	<b>Quốc Lộ 51</b>				
	- Đoạn từ cầu Đen đến công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp	4.000	1.000	720	480
	- Đoạn từ công ty phát triển Đô thị và khu công nghiệp đến giáp ranh xã Phước Tân	2.500	1.000	720	480

1	- Đoạn qua xã Phước Tân	2.250	1.000	720	480
	- Đoạn qua xã Tam Phước đến đường vào Trường Sĩ quan Lục Quân 2	1.800	720	540	360
	- Đoạn từ ngã ba đường vào Trường Sĩ quan Lục Quân 2 đến giáp trường Quân Khuyển	2.100	720	540	360
	- Đoạn từ Trường Quân Khuyển đến ranh giới xã An Phước và Long Đức	1.500	680	510	340
2	Hương lộ xã An Hòa (đoạn qua xã An Hòa)	2.400	860	650	430
3	Hương Lộ 2				
4	- Đoạn từ cầu Sắt đến cầu cây Ngã	500	280	210	140
	- Đoạn từ cầu cây Ngã đến cầu Váp	450	270	200	140
	- Đoạn còn lại	400	270	200	140
5	Đường Tân Cang				
	- Đoạn từ Quốc lộ 51 đến chùa Viên Thông	1.500	850	640	430
	- Đoạn từ Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang	1.000	520	390	260
	- Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ Trường Tiểu học Tân Cang đi Giang Điền	750	450	340	230
6	Đường từ ngã ba Thái Lan vào Trường Sĩ quan Lục Quân 2				
	- Đoạn từ QL 51 vào đến giáp trường CĐ Tài nguyên và Môi trường	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ trường CĐ Tài nguyên và Môi trường đến nhà thờ Long Đức 1	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ nhà thờ đến cách ngã ba Dân Chủ 500 mét	1.700	720	540	360
	- Đoạn từ cách ngã ba Dân Chủ 500 mét đến chợ Long Đức 1 (hết đường nhựa)	3.200	720	540	360
	- Đoạn từ ngã ba Dân Chủ đến Trường Sĩ quan Lục Quân 2	1.700	720	540	360
7	Hương lộ 21 (Đoạn qua xã Tam Phước)	850	480	360	240
<b>II HUYỆN TÂN PHÚ</b>					
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ Km 127+500 đến Km 129+300	600	190	140	100
	Đoạn từ Km 129+300 đến Km 129+800	700	200	150	100
	Đoạn từ Km 129+800 đến Km 131+100	600	190	140	100
	Đoạn từ Km 131+100 đến Km 131+600	1.650	220	170	110
	Đoạn từ Km 131+600 đến Km 132+300	2.000	240	180	120
	Đoạn từ Km 132+300 đến Km 132+600	3.500	280	210	140
	Đoạn từ Km 132+600 đến Km 132+800	2.800	280	210	140
	Đoạn từ Km 132+800 đến Km 134	900	240	180	120
	Đoạn từ Km 134 đến Km 134+500	650	220	160	110
	Đoạn từ Km 134 đến Km 135	650	220	160	110
	Đoạn từ Km 135 đến Km 136	400	190	140	100
	Đoạn từ Km 136 đến Km 137+700	450	200	150	100
	Đoạn từ Km 137+700 đến Km 138	550	200	150	100
	Đoạn từ Km 138 đến Km 138+300	850	200	150	100

	Đoạn từ Km 138+300 đến Km 139+500	400	180	130	90
	Đoạn từ Km 139+500 đến Km 140+900	500	180	130	90
	Đoạn từ Km 140+900 đến Km 142+200	900	200	140	90
2	Đường Phù Đổng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.000	240	180	120
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 800	500	160	120	80
	Đoạn còn lại	300	140	110	70
3	Đường 5 tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	500	180	140	90
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	250	160	100	70
	Đoạn còn lại	200	140	100	70
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+50	400	160	120	80
	Đoạn từ Km 0+50 đến Km 0+100	300	140	110	70
	Đoạn từ đường dây điện 500kv đến bên đò Đa Tôn (xã Thanh Sơn)	250	130	100	70
5	Đường 30/4				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	300	140	110	70
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	250	130	100	70
	Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường Tà Lại				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến km 5+500	200	130	100	60
	Đoạn từ km 5+500 đến km 6+500 (trung tâm xã Phú Lộc)	300	140	110	70
	Đoạn từ km 6+500 đến km 12+500	200	130	100	60
	Đoạn từ km 12+500 đến km 13+500 (trung tâm chợ Phú Lập)	400	160	120	80
	Đoạn từ km 13+500 đến km 13+900 (xã Phú Lập)	300	160	120	80
	Đoạn còn lại (xã Tà Lại)	250	150	110	70
7	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên				
	Đoạn thuộc xã Nam Cát Tiên (từ Km 10+500 đến Km 11, trung tâm chợ Nam Cát Tiên)	250	140	110	70
	Đoạn thuộc xã Núi Tượng (từ ngã ba Núi Tượng - Nam Cát Tiên đi về các hướng: Xã Phú Xuân 200m; xã Núi Tượng 500m; xã Nam Cát Tiên 1500m)	250	140	110	70
8	Đường 600A				
	Đoạn từ km 0+500 (ngã ba tiếp giáp với Quốc Lộ 20)	200	130	100	60
	Đoạn từ Km 16+500 đến Km 17+500 (gần ngã 3 chợ Nam Cát Tiên)	200	130	100	60
9	Đường Trà Cỏ (xã Trà Cỏ)				
	- Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1+500	250	130	100	70
	- Đoạn từ Km 1+500 đến Km 3+500	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km 3+500 đến Km 4+500	200	110	80	60
10	Đường Trà Cỏ (xã Phú Điền)				

	- Đoạn từ Km 4+500 đến Km 7	160	110	80	50
	- Đoạn từ Km 7 đến UBND xã Phú Điền	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	160	110	80	50
11	Đường Đắc Lua đoạn từ bên phả vô hướng UBND xã (cũ) 1500m,	200	130	100	60
12	Đường Phú Lộc-Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp xã Phú Xuân)	140	110	70	40
13	Đường chợ Phú Lộc đi bên đò	140	110	70	40
14	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán	140	110	70	40
15	Đường Phú Thạch 1	220	160	120	100
16	Đường Phú Yên	220	160	120	100
17	Đường Phú Thắng 1	190	140	120	100
18	Đường Phú Lợi	200	150	120	100
19	Đường Phú Thắng 2	200	150	120	100
20	Đường Phú Ngọc	200	150	120	100
21	Đường km 138	200	150	100	60
22	Đường số 4	200	150	100	60
23	Đường ấp 2-3 (ngã 3 Phú lập đi Núi tượng)	250	200	120	80
24	Đường 129	100	80	60	50
25	Đường Bàu Rừng	80	70	60	50
26	Đường Đồng Dầu	500	470	430	400
27	Đường Cầu Suối	100	80	60	40
28	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	200	180	160	140
29	Đường số 7 Ngọc Lâm	190	140	120	100
30	Đường km 128	140	120	100	80
31	Đường số 5 Ngọc Lâm	140	120	60	40
32	Đường Bàu Dài 2	60	50	40	30
33	Đường Thọ Lâm 3	100	80	60	40
34	Đường số 3 Thọ Lâm	120	100	80	60
35	Đường số 2 Thọ Lâm	500	250	120	80
36	Đường số 1 Thọ Lâm	240	200	100	60
37	Đường Thanh Thọ	240	200	150	60
38	Đường Suối Cọp	80	60	50	40
39	Đường Giang Điền	60	50	40	30
40	Đường số 2 Ngọc Lâm	190	150	60	40
41	Đường số 1 Ngọc Lâm	200	160	60	40
42	Đường Cát Kiếng	200	180	160	140
43	Đường km 130	160	140	120	100
<b>III HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>					
1	Quốc lộ 20				
	- Đoạn từ km86 - km88 (đoạn qua chợ Phú Cường)	600	190	140	100
	+ Trong đó: đoạn từ tìm chợ ra 2 bên 200m	1.200	240	170	110

	- Đoạn từ km88 đến giáp Trường PTTH Điều Cái	1.200	240	170	110
	- Đoạn từ trường PTTH Điều Cái - ngã 3 cây xăng	1.500	240	170	110
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	2.000	260	190	110
	- Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến km91	500	200	150	100
	- Đoạn từ km91 - km96	300	190	140	100
	- Đoạn từ km96 - km 97+500	320	190	140	100
	- Đoạn từ km97+500 - km99 (trường Lê Quý Đôn)	350	190	140	100
	- Đoạn từ km99 - Cầu La Ngà	500	200	140	100
	+ Trong đó: đoạn từ tim chợ ra mỗi bên 200m	900	220	160	110
	+ Đoạn qua trụ sở UBND xã mỗi bên 100m	750	210	160	110
	- Đoạn từ cầu La Ngà - nghĩa trang liệt sỹ	650	190	140	100
	- Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ - km108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)	600	190	140	100
	- Đoạn từ km108+300 - ngã 3 Thanh Tùng	350	190	140	100
	- Đoạn từ Bưu điện Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	3.000	360	270	110
	- Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	1.200	220	170	110
	- Đoạn từ cây xăng 116 đến giáp huyện Tân Phú	600	200	150	100
2	Đường Bên Nôm (xã Phú Cường)				
	- Đoạn từ QL20 vào 700m	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	70
3	Tỉnh lộ 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho				
	- Đoạn từ cây xăng Phú Túc vào 1.300m	400	160	120	70
	- Đoạn từ sau 1.300m đến cầu Tam Bung	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	300	160	110	70
	+ Trong đó: đoạn qua chợ Suối Nho, cách tim chợ mỗi bên 200m	550	180	120	70
4	Đường 101 (xã La Ngà, Túc Trung, Suối Nho)				
	- Đoạn từ QL20 vào 1000m	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại (đến ngã 3 đường 101 và đường NaGoa)	200	130	100	60
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	- Đoạn từ QL20 - đường WB2	300	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	130	100	60
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	- Đoạn từ QL20 đến hết trường TH Phú Ngọc B	250	130	100	70
	- Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (Bắc lộ 20)	230	130	100	60
	- Đoạn từ QL20 đến ao cá Huyện ủy (Nam lộ 20)	250	120	90	60
	- Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	220	120	90	60
	- Đoạn còn lại	190	120	90	60
7	Đường 105				
	- Đoạn từ QL20 đến cống số 1	250	120	90	60

	- Đoạn còn lại	190	110	90	60
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	- Đoạn từ QL20 (ngã 3 107) vào 100m	300	140	110	70
	- Đoạn từ Km107 + 100 đến giáp Nhà thờ Ngọc Thanh	200	120	90	60
	- Đoạn từ Nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	250	140	110	70
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
	- Đoạn từ ngã ba Bến phà - ngã ba lô năm (xã Thanh Sơn)	250	140	110	70
	- Đoạn từ ngã ba lô năm đến ngã ba đường mới	180	110	80	50
	- Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết đường nhựa	100	80	60	50
	- Đoạn từ bến phà đến cầu Thiết kế	220	140	80	60
	- Đoạn từ cầu Thiết kế đến Ngã ba Cây sao	160	110	80	60
	- Đoạn từ Ngã ba Cây sao đến hết đường nhựa	120	100	80	60
10	Đường Làng Thượng (xã Gia Canh)	200	120	90	60
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	200	120	90	60
12	Đường Thú y (xã Phú Vinh)	200	120	90	60
13	Đường ngã 4 km115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)				
	<i>Phía qua chợ Phú Lợi</i>				
	- Đoạn từ QL20 vào đến hết nhà lồng chợ	750	210	160	110
	- Đoạn còn lại	300	140	110	70
	<i>Phía qua chợ Phú Vinh</i>				
	- Đoạn từ QL20 vào đến hết trường Nguyễn Huệ	800	210	160	110
	- Đoạn từ trường Nguyễn Huệ - ngã 3 áp 4	400	150	110	70
	- Đoạn từ ngã 3 áp 4 vào 1000m	250	140	110	70
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	- Đoạn từ QL20 đến ngã 3 đường liên ấp 3 và ấp 5	300	140	110	70
	- Đoạn từ ngã ba đường liên ấp 3 và 5 đến ranh xã Phú Lợi	250	120	90	60
	- Đoạn từ ranh xã Phú Lợi đến cách UBND xã Phú Hòa 500m	230	120	90	60
	- Đoạn từ cách UBND xã Phú Hòa 500m đến ngã ba cây xăng	250	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba cây xăng đến ngã ba Cao Cang (mặt tiền đường nhựa)	300	120	90	60
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	- Đoạn từ QL20 vào 500m	220	120	90	60
	- Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường WB	200	120	90	60
	- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối sơn	220	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	100	80	50
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	- Đoạn từ QL20 vào hết UBND xã	220	120	90	60
	- Đoạn từ hết UBND xã đến trung tâm cụm xã	200	120	90	60
	- Đoạn còn lại	180	120	90	60

17	Đường Cầu Ván				
	- Đoạn từ QL20 đến đại lý bưu điện ấp Tân Lập	300	120	90	60
	- Đoạn còn lại	200	120	90	60
18	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán				
	Đoạn từ đường 13 tới công Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	1.000	190	140	100
	- Đoạn từ công bệnh viện đa khoa khu vực Tân Phú đến cây xăng Gia Canh	600	190	140	100
	- Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Trần Quốc Tuấn	450	160	120	80
	- Đoạn còn lại	250	120	90	60
19	Đường 13 (thuộc Xã Gia canh)				
	Đoạn từ đường Gia canh vào 500m	400	140	100	80
	Đoạn từ 500m đến hết đường nhựa	140	100	80	60
	Đoạn từ cuối đường nhựa đến dốc Yên Định	100	80	60	40
IV	<b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>				
1	Đường Quốc Lộ 1A				
	<i>Xã Xuân Định</i>				
	- Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.000	240	180	120
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định	700	220	170	110
	<i>Xã Bảo Hòa</i>				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến giáp giáo xứ Xuân Bình	700	220	170	110
	- Đoạn từ giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	1000	240	180	120
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	700	220	170	110
	<i>Xã Xuân Phú</i>				
	- Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đôn 200m	700	260	200	130
	- Các đoạn còn lại	600	230	170	120
	<i>Xã Suối Cát</i>				
	- Khu vực ngã ba suối Cát B20 (phạm vi 200m)	1500	300	180	120
	- Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	1000	250	170	110
	- Các đoạn còn lại	950	230	170	110
	<i>Xã Xuân Hiệp</i>				
	- Khu trung tâm ngã ba bưu điện (phạm vi 200m)	1200	350	200	130
	- Các khu vực còn lại	900	300	180	120
	<i>Xã Xuân Tâm</i>				
	- Đoạn từ km1784 đến km1786	500	160	120	80
	- Đoạn từ km1786 đến cầu Trắng	600	190	140	100
	- Đoạn từ cầu Trắng đến km1788+800m	900	220	160	110
	- Đoạn từ km1788+800m đến km1790+700m	500	200	150	100
	- Đoạn từ km1790+700m đến giáp thị trấn Gia Ray	700	220	170	110

	<i>Xã Xuân Hưng</i>				
	- Từ km1784-1782 (hướng đi TPHCM)	500	180	140	90
	- Từ km1782-1780 (hướng đi TPHCM)	600	190	140	100
	- Từ km1780-1779 (hướng đi TPHCM)	800	190	140	100
	- Từ km1779-1778 (hướng đi TPHCM)	650	190	140	100
	- Từ km1778-1777 (hướng đi TPHCM)	400	180	130	90
	<i>Xã Xuân Hòa</i>				
	- Từ giáp giáp xã Xuân Hưng đến km1773	400	180	130	90
	- Từ km1773-1772	600	190	140	100
	- Từ km1772-1771	400	180	130	90
2	Tỉnh lộ 766				
	<i>Đoạn qua xã Xuân Trường</i>				
	- Từ cầu Phước Hưng ngã ba đi Suối Cao	700	170	130	80
	- Từ ngã ba Suối Cao hướng Xuân Thành 300 m	350	170	130	90
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
	<i>Đoạn qua xã Xuân Thành</i>	300	150	110	80
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	1.200	240	180	120
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến 400m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 400m đến 600m	700	220	170	110
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 600m đến 1000m	600	220	160	110
	- Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Hiệp	300	150	110	80
	- Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	700	260	200	130
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	300	150	110	80
4	Tỉnh lộ 763				
	- Đoạn từ quốc lộ 1 vào 300m	550	160	120	80
	- Đoạn qua xã Suối Cát (trừ khu vực ngã ba)	350	150	100	80
	- Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	+ Khu vực trung tâm xã (Phạm vi 200m)	550	200	150	100
	+ Các đoạn còn lại xã Xuân Thọ	300	150	110	80
	- Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	+ Đoạn trung tâm xã về 2 hướng	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km16 đến km19	350	170	130	90
	+ Đoạn từ km19 đến km19,7 (giáp ranh huyện Định Quán)	650	220	160	110
	- Các đoạn còn lại	300	150	110	80
5	Đường Xuân Định-Xuân Bảo				
	- Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	900	220	160	110
	- Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến nghĩa địa	450	160	120	80
	- Đường từ nghĩa địa đến giáp ranh xã Xuân Bảo	300	150	110	80

6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nghĩa địa ấp Bình Tân	300	150	110	80
	- Đoạn từ nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba trung tâm cai nghiệm	200	130	100	80
	- Đoạn còn lại	250	140	110	80
7	Đường rẽ vào Cọ Dầu ấp 3 Xuân Hưng dài 1 km				
	- Từ Quốc lộ 1 vào 300m	350	150	110	80
	- Đoạn còn lại	300	150	110	80
8	Đường Xuân Trường - Bảo Vinh (Long Khánh)				
	- Trung tâm chợ Thọ lộc phạm vi 200m	500	160	120	80
	- Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	500	160	120	80
	- Các đoạn còn lại	300	160	120	80
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo				
	- Đoạn đầu 100 m	450	150	110	80
	- Đoạn đầu 400 m tiếp theo	350	150	110	80
	- Đoạn tiếp theo đến qua Nhà máy Cồn 200 m	300	150	110	80
10	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông				
	- Đoạn đầu 100 m	400	210	160	100
	- Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Xuân Đông	300	150	110	80
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
	- Đoạn trung tâm xã phạm vi 250m	300	150	110	80
	- Đoạn còn lại	200	150	110	80
12	Đường Gia Ty - Suối Cao	300	150	110	80
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su	300	150	110	80
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh)	300	150	110	80
15	Đường Lang Minh - Xuân Tâm (xã Lang Minh)	300	150	110	80
16	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	300	150	110	80
17	Đường vào thác Trời	300	150	110	80
18	Đường Tà Lú từ Quốc lộ 1A vào 3 km	300	150	110	80
19	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	300	150	110	80
20	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang	300	150	110	80
21	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	300	150	110	80
22	Đường chiến thắng Long khánh	400	200	110	80
23	Đường Xuân Tân-Xuân Định	500	160	120	80
24	Đường Suối rét B	300	150	110	80
25	Đường Sóc Ba Buông	300	150	110	80
26	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	- Đoạn ngã 3 giao đường Xuân thành - Suối Cao - Xuân bắc và đường Xuân trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	300	150	110	80
	- Các đoạn còn lại	200	150	110	80

V	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến đường vào Xí nghiệp Khai thác Đá	700	310	210	130
	- Đoạn từ Đường vào Xí nghiệp Khai thác Đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia	500	240	180	130
	- Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến ngã ba đi xã Xuân Đường	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đi xã Xuân Đường đến đầu dốc áp Hoàn Quân	500	240	180	130
	- Đoạn từ đầu dốc áp Hoàn Quân đến giáp ranh xã Xuân Mỹ	500	240	180	130
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến giáp huyện Châu Đức	600	260	180	130
2	Tỉnh lộ 764				
	- Đoạn từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến cuối cây xăng Xuân Mỹ	700	310	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC	350	200	170	130
	- Đoạn từ ngã tư EC đến ngã ba nông trường 1 (+100)	600	260	180	130
	- Đoạn từ ngã ba Nông trường 1+100m đến ngã tư Sông Ray (-500m)	500	280	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ cuối cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba áp 10 Sông Ray	600	240	180	130
	- Đoạn từ ngã ba áp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc	450	220	180	120
3	Tỉnh lộ 765				
	- Đoạn từ giáp xã Lăng Minh đến trạm xăng dầu Đồng Nai	500	240	180	130
	- Đoạn từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần trường Nguyễn Bá Ngọc)	600	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	450	220	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường tiểu học Võ Thị Sáu	600	240	180	130
	- Đoạn từ Trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500m)	1.000	360	180	130
	- Đoạn từ ngã tư Sông Ray (+500m) đến cầu Suối Thê	600	240	180	130
	- Đoạn từ cầu Suối Thê đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm Sơn (-200m)	400	210	170	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm Sơn (-200m) đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm Sơn (+300)	500	220	180	130
	- Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm Sơn (+300m) đến cầu Gia Hoét	350	200	150	100
4	Hương Lộ 10				
	- Đoạn từ ngã ba đường vào xã Xuân Đường đến ngã ba vào áp 1 xã Xuân Đường	450	220	160	110
	- Đoạn từ ngã ba đường vào áp 1 xã Xuân Đường đến xã Cẩm Đường (huyện Long Thành)	350	200	150	100

5	Đường Xuân Định Lâm San (đường Xuân Bảo đi tỉnh lộ 764)				
	- Đoạn từ cầu Suối Hai đến cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo	450	220	160	100
	- Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến ngã ba ấp Lò Than xã Bảo Bình	550	220	160	100
	- Đoạn từ ngã 3 ấp Lò Than đến cầu 4	700	250	160	100
	- Đoạn từ Cầu 4 đến hết xã Bảo Bình	450	220	160	100
	- Đoạn từ ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	300	200	150	100
	- Đoạn từ hồ Suối Ran đến ngã tư đường 764	450	220	160	100
	- Đoạn từ ngã tư 764 đến trường Nguyễn Hữu Cảnh xã Lâm San	300	200	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Hữu Cảnh đến TL765	500	220	160	100
6	Đường Sông Nhạn-Dầu Giây				
	- Đoạn từ Suối Sâu đến trụ sở UBND xã Sông Nhạn	350	200	150	100
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	300	200	150	100
7	Đường Xuân Đông -Xuân Tâm				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m)	450	200	150	100
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+200m) đến trường tiểu học Trần Phú	350	200	150	100
	- Đoạn từ trường tiểu học Trần Phú đến Giáo Xứ Xuân Đông	300	200	150	100
	- Đoạn từ Giáo Xứ Xuân Đông đến giáp ranh xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	300	200	150	100
8	Đường Xuân Phú-Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	300	200	150	100
9	Đường Nhân Nghĩa -Sông Nhạn				
	- Đoạn từ QL 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	350	200	150	100
	- Đoạn từ ranh xã Nhân Nghĩa đến trụ sở UBND xã Xuân Quế	300	200	150	100
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Quế đến đường số 4 ấp 2	450	220	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
10	Đường Xuân Đông -Xuân Tây				
	- Đoạn từ Tỉnh lộ 765 (+ 2000m)	350	200	150	100
	- Đoạn còn lại	300	200	150	100
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	- Đoạn từ tỉnh lộ 765 đến cầu Xuân Tây	450	220	150	100
	- Đoạn từ cầu Xuân Tây đến đường Xuân Định - Lâm San (-300m)	300	200	150	100
	- Đoạn từ đường Xuân Định-Lâm San (-300m) đến trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m).	450	220	150	100
	- Đoạn từ trường Nguyễn Du xã Xuân Bảo (+300m) đến giáp ranh xã Nhân Nghĩa (đoạn còn lại)	300	200	150	100
12	Đường Chốt Mỹ -Xuân Tây	300	200	150	100

13	Đường Suối Lức - Rừng Tre	300	200	150	100
14	Tỉnh lộ 765 đi Cọ Dầu	300	200	150	100
15	Đường Xuân Đường -Thừa Đức	300	200	150	100
16	Đường chợ Xuân Báo -Xuân Tây	300	200	150	100
17	Đường Tân Mỹ -Nhân Nghĩa	300	200	150	100
<b>VI</b>	<b>THỊ XÃ LONG KHÁNH</b>				
1	Quốc Lộ 1				
	- Đoạn từ ranh huyện Thống Nhất đến giáp đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định	2.000	450	340	220
2	Đường 21 Tháng 4 (QL1A - đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp ngã ba Tân Phong)				
	- Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.000	450	340	220
	- Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến giáp phường Xuân Bình	3.000	500	380	250
	- Đoạn từ giáp phường Phú Bình đến giáp ngã ba Tân Phong	2.000	450	340	220
3	Quốc Lộ 56				
	- Đoạn từ ngã tư Tân Phong đến giáp ranh xã Hàng Gòn (Long Khánh)	2.000	450	340	220
	- Đoạn qua xã Hàng Gòn TX. Long Khánh	700	220	170	110
4	Duy Tân				
	- Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba ông Phúc	1.000	400	300	200
	- Đoạn còn lại (cách ngã ba ông Phúc hướng Xuân Lộc 300m)	450	200	150	100
5	Lê A (đường Cua Heo - Bình Lộc)				
	- Đoạn từ ngã ba Cua heo đến giáp cầu Bình Lộc	600	260	200	130
	- Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba đài tưởng niệm	450	230	180	120
	- Đoạn từ ngã Ba đài tưởng niệm đến giáp UBND xã Bình Lộc	300	170	130	80
6	Đường từ UBND xã Bình Lộc đến giáp cầu Ấp 3 (tiếp theo đường Lê A đến hết)	300	170	130	80
7	Hàm Nghi (Đường Báo Vinh B)				
	- Đoạn từ ngã ba ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	600	270	200	130
	- Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ủy ban xã Bảo Quang	300	170	130	80
8	Nguyễn Văn Trỗi (từ giáp Nghĩa trang liệt sỹ hướng UBND xã Bàu Sen 2km)	600	240	180	120
9	Bàu Sen (tiếp theo đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND xã Bàu Sen)	600	240	180	120
10	Số 1 (từ Quốc lộ 1A, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	700	250	180	120
11	Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				
	- Đoạn từ giáp ranh phường Xuân Thanh đến giáp ngã ba đi miếu Bà	600	240	180	120

	- Đoạn còn lại (cách ngã ba đi miếu Bà hương cầu Hòa Bình 800m)	350	240	180	120
12	Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Xuân Phú)				
	- Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ngã ba Cầu Hòa Bình	350	180	140	90
	- Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Phú	250	160	120	80
13	Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc)	200	140	100	80
14	Hàng Gòn - Xuân Quế				
	- Đoạn từ nhà máy mù đến giáp ngã ba đi Xuân Quế	400	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến giáp hết xã Hàng Gòn	300	160	120	80
15	Bình Lộc - Tín Nghĩa (từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao)	400	160	120	80
16	Suối Chồn - Bàu Cối				
	- Đoạn từ khu Tái định cư đến giáp ngã ba Suối Chồn	400	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp chùa Quảng Hạnh Tự	350	160	120	80
	- Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến giáp cơ sở Thủ Mây	300	160	120	80
	- Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp xã Xuân Bắc	200	140	110	80
17	Bảo Vinh A đi cầu 4 Thước (tiếp theo đường Duy Tân đến giáp cầu 4 Thước)	450	200	150	100
18	Suối Tre - Bình Lộc				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 1A đến giáp ngã tư trụ sở nông trường	600	260	200	130
	- Đoạn từ ngã tư trụ sở nông trường đến giáp xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	400	160	120	80
19	Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	600	270	200	130
20	Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	300	170	130	80
21	Ngô Quyền (đoạn từ đường Hoàng Diệu đến giáp cầu Đồng Háp)	600	240	180	120
22	Bảo Vinh - Bảo Quang (tiếp theo đường Ngô Quyền đến giáp ngã ba đường 18 Gia Đình - Bàu Cối)	400	170	120	80
23	Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện xã Xuân Lập)	400	180	130	90
24	Xuân Lập - Bàu Sao (từ bưu điện xã Xuân Lập đến giáp ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn)	250	160	120	80
25	Xuân Tân - Hàng Gòn				
	- Đoạn từ Quốc Lộ 1A đến giáp cầu	400	180	130	90
	- Đoạn từ cầu đến giáp xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	300	160	120	80
26	Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND xã Bàu Sen đến giáp đường Xuân Bình - Xuân Lập)	300	160	120	80
27	Bình Lộc - Bảo Quang (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp huyện Xuân Lộc)	250	160	120	80

28	Trần Nhân Tông (Đường Bảo Vinh B - Suối Chồn)	400	160	120	80
29	Thành Thái (Đường Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	300	160	120	80
30	18 Gia Đình - Bàu Cối				
	- Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	300	160	120	80
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến giáp đường Suối Chồn - Bàu Cối	250	140	110	80
31	Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
32	Ruộng Tre - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc)	250	140	110	80
33	Bảo Quang - Xuân Bắc (từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc)	250	140	110	80
34	Võ Văn Tần (hẻm 1 đường 21 Tháng 4)	500	380	250	100
<b>VII HUYỆN TRẢNG BOM</b>					
1	Quốc Lộ 1				
	- Đoạn giáp Biên Hoà đến ngã 3 Trị An	4.500	900	680	450
	- Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	3.000	840	630	420
	- Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	2.500	720	540	360
	- Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	1.500	600	450	300
	- Đoạn từ Suối Đĩa đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.800	600	450	300
	- Đoạn từ đường vào khu du lịch thác Giang Điền đến giáp xã Quảng Tiến	2.100	600	450	300
	Đường QL 1A(thuộc xã Quảng Tiến)	2.000	600	450	300
	- Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	1.800	600	450	300
	- Đoạn nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	1.200	600	450	300
	Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hoà và Tây Hoà) đến UBND xã Trung Hoà	1.200	600	450	300
	- Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến giáp xã Đông Hòa	1.600	600	450	300
	- Đoạn từ giáp Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp	2.000	600	450	300
	- Đoạn từ cổng chính đi vào nhà thờ 2 ấp Quảng Đà, Hòa Bình đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25	1.600	600	450	300
	Quốc Lộ 1(Đoạn từ Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc và đường liên xã Hưng Long-Lộ 25 đến giáp ranh xã Hưng Lộc	1.200	540	400	270
	<i>Xã Hố Nai 3</i>				
2	Đường vào Trường Dạy Nghề Hố Nai 3				
	- Đoạn 300m đầu	2.000	600	450	300
	- Đoạn trong	1.200	600	450	300
3	Đường vào khu công nghiệp Hố Nai	2.200	600	450	300
4	Đường vào trại heo Yên Thế từ quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	1.800	400	300	200
5	Đường vào Cty cám (TAGS) Thanh Bình	1.100	600	450	300

6	Đường hông giáo xứ Sài Quát (400m)	900	600	450	300
7	Đường Ngô Xá	900	600	450	300
8	Đường vào đập Thanh Niên	900	600	450	300
9	Đường vào cụm công nghiệp gạch ngói	1.200	450	300	200
10	Đường Đông Hải-Lộ Đức	900	400	300	200
	<i>Xã Bắc Sơn</i>				
11	Tỉnh lộ 767				
	- Đoạn từ ngã 3 Trị An đến Cty Việt Vinh	4.000	900	670	450
	- Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu nai	2.000	640	480	320
	- Đoạn từ ngã 3 Hươu nai đến cầu Sông Thao	1.000	400	300	200
12	Đường vào trại heo Phú Sơn- đi Long Thành				
	- Đoạn từ QL1A đến đường sắt	1.300	480	360	240
	- Đoạn còn lại	900	450	340	220
	<i>Xã Bình Minh</i>				
13	Đường vào khu du lịch Thác Giang Điền (đường Trà Cô-Giang Điền)				
	- Đoạn từ QL1 đến đường sắt	1.800	400	300	200
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	1.200	360	270	180
14	Đường vào khu du lịch Thác Giang Điền (đường Bình Minh - Giang Điền), đoạn từ Quốc Lộ 1 đến ranh giới xã Giang Điền	1.200	500	370	250
	<i>Xã Giang Điền</i>				
15	Đường vào khu du lịch Thác Giang Điền (đường Bình Minh - Giang Điền)				
	Đường ranh giới xã Bình Minh và Quảng Tiến đến cầu Sông Buông	1.000	480	360	240
	- Đoạn Nam Sông Buông (công khu du lịch đến ranh giới xã An Viễn)	850	300	220	150
	<i>Xã Quảng Tiến</i>				
16	Đường 3/2 nối dài từ giáp thị trấn Tráng Bom đến đường vào khu du lịch Giang Điền				
	-Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	1.500	600	450	300
	- Đoạn còn lại	1.200	420	310	210
	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Tráng Bom)				
17	- Đoạn từ QL1A đến đường 3/2	2.200	1.100	840	600
	- Đoạn còn lại	1.500	900	700	500
	<i>Xã Đồi 61</i>				
18	Đường Tráng Bom - An Viễn				
	- Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Tráng Bom đến đường sắt	900	300	230	150
	- Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn	600	300	220	150
	+ Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500 m	800	310	230	160
19	Đường Nhựa từ Đường Lê Duẩn đến đường Tráng Bom An Viễn	700	310	230	160

	<i>Xã An Viễn</i>				
20	Đường Trảng Bom - An Viễn				
	- Đoạn từ giáp Xã Đồi 61 đến trường Trịnh Hoài Đức	600	300	220	150
	- Đoạn từ trường Trịnh Hoài Đức đến đường Bình Minh - Giang Điền	700	360	270	180
21	Đường vào Khu Công Nghiệp Giang Điền (từ Trảng Bom An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	700	360	270	180
	<i>Xã Hưng Thịnh</i>				
	Đường Sông Thao- Bàu Hàm				
22	- Đoạn từ QL1 đến cầu số 1 (từ 500m đầu gần Quốc lộ 1)	800	350	260	180
	- Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao (từ 200m đến giáp xã Sông Thao)	500	300	230	150
	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25)				
23	- Đoạn từ QL1 đến đường ray xe lửa	1.000	360	270	180
	- Đoạn còn lại	500	300	230	150
24	Đường Hưng Bình	500	300	230	150
25	Đường 15(QL1- Đường sắt)	800	350	260	180
	<i>Xã Sông Trầu</i>				
26	Đường Nguyễn Hoàng nối dài				
	- Đoạn Trảng Bom-Cầu số 6	800	360	270	180
	- Đoạn cầu số 6-giáp xã Cây Gáo	800	340	250	170
	<i>Xã Cây Gáo</i>				
27	Đường Trảng Bom - Cây Gáo				
	- Đoạn từ ngã Tư Tân Lập đi về các hướng 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại	450	300	220	150
	<i>Xã Thanh Bình</i>				
28	Đường Trảng Bom- Thanh Bình				
	- Từ ngã tư Tân lập đi về các hướng 0,5km	700	360	270	180
	- Đoạn còn lại	450	300	220	150
29	Hương lộ 24(7 km)	350	220	170	110
30	Tỉnh lộ 762(Trị An - Sóc Lu)				
	- Các đoạn từ ngã Tư Tân Lập đi về các hướng 0,5km: H. Vĩnh Cửu; H. Thống Nhất.	700	280	210	140
	- Đoạn còn lại	450	280	210	140
	<i>Xã Sông Thao</i>				
31	Đường Sông Thao-Bàu Hàm	400	260	190	130
32	Cầu Hai đến giáp xã Bàu Hàm (Hưng Thịnh - Cầu Hai)	400	260	190	130
33	Tỉnh lộ 762(Trị An - Sóc Lu)	450	280	210	140
	<i>Xã Bàu Hàm</i>				
34	Đường Sông Thao - Bàu Hàm (đoạn qua xã Bàu Hàm)	400	260	190	130
35	Tỉnh lộ 762 (Trị An-Sóc Lu)	450	280	210	140
<b>VIII HUYỆN THỐNG NHẤT</b>					

1	Đường Quốc Lộ 1A				
	Đoạn từ giáp ranh giới huyện tráng Bom đến giáp trụ sở UBND xã Hưng Lộc	1.100	400	300	200
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến giáp ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2	1.400	450	340	220
	Đoạn đường từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến giáp ngã tư Dầu Giây	1.900	440	330	220
	Đoạn đường từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lộ cao su đường vào ấp Lập Thành	1.900	440	330	220
	Đoạn ven Quốc lộ 1A thuộc ấp Trần Hưng Đạo	1.600	410	310	200
2	Đường Quốc lộ 20				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp chi nhánh ngân hàng NN & PTNT	1.800	460	350	230
	Đoạn từ chi nhánh ngân hàng NN & PTNT đến giáp cầu Gia Đức	1.400	450	340	220
	Đoạn từ cầu Gia Đức đến giáp ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc	1.400	450	340	220
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	2.100	480	360	240
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến giáp trụ sở ủy ban xã Gia Tân 2	2.500	480	360	240
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Định Quán	1.500	480	360	240
3	Đường Đường 769				
	Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt xe lửa	1.400	450	340	220
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thạnh	1.300	400	300	200
	Đoạn còn lại qua xã Bàu Hàm 2	1.100	400	300	200
	Đoạn qua Xã lộ 25	900	400	300	200
	+ Trong đó: đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100m	1.000	400	300	200
4	Đường Đường 762 (Trị an-Sóc Lu)				
	Đoạn qua xã Gia Kiệm	450	230	180	120
	Đoạn qua xã Quang Trung	650	260	200	130
5	Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 1A cắt ngang Quốc lộ 20	1.800	450	330	220
6	Đường ấp Xuân Thiện đoạn từ cây xăng đến trường THCS Bình Lộc.	500	220	170	110
7	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)	500	220	170	110
8	Đường Đức huy Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc Lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Tân 2	800	320	240	160
	Đoạn còn lại	500	220	170	110
9	Đường Chu Văn An - Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	Đoạn còn lại	500	220	170	110
	Đường Hưng Nghĩa - Chợ ấp 5 Xã Lộ 25				

10	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	600	290	220	140
	Đoạn còn lại	300	170	130	80
11	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000m	800	320	240	160
	Đoạn còn lại	500	220	170	110
12	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	500	180	140	90
	Đoạn còn lại	300	160	120	80
13	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ km1+500 đến km 2+500	600	240	180	120
	Đoạn từ UBND xã ra 500m	700	240	180	120
	Các đoạn còn lại	500	180	140	90
14	Đường Võ Đông 3 Soclu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	700	250	190	130
	Đoạn còn lại	300	190	140	100
15	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 500m	800	320	240	160
	Đoạn còn lại	500	220	170	110
16	Đường võ đồng - Lạc Sơn				
	- Đoạn từ QL20 vào 500m	800	320	240	160
	- Đoạn còn lại	500	220	170	120
<b>IX</b>	<b>HUYỆN VINH CỬU</b>				
1	Tỉnh Lộ 768				
	Đoạn từ giáp ranh TP. Biên Hoà (Cầu Rạch Gốc) đến công đình ấp 3 xã Thạnh Phú	2.800	800	550	370
	Đoạn từ công đình ấp 3 xã Thạnh phú đến Công nghĩa trang Liệt sỹ Huyện.	3.000	900	560	370
	Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sỹ Huyện đến Cầu ông Hường	2.000	700	500	330
	Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	1.500	700	500	330
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến giáp cầu Thủ biên	2.000	700	500	330
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến cầu Chùm Bao	1.500	700	500	330
	Đoạn từ cầu Chùm bao đến chân dốc lớn (công thoát nước) xã Trị An	750	400	300	200
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An	500	340	260	170
2	Tỉnh lộ 767				
	Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến cầu suối Đá Bàn	900	400	300	200
	Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An	1.100	400	300	200
	Tỉnh Lộ 761				
	Xã Mã Đà				
	Đoạn từ cầu cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	250	120	90	50

3	Đoạn từ cầu Chiến Khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà	300	120	90	60
	Đoạn Từ UBND xã Mã Đà đến ngã ba rẽ đi Phú Lý	350	130	90	60
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý (km0) đến km5	300	120	90	60
	<i>Xã Phú Lý</i>				
	Đoạn từ giáp ranh xã Mã Đà đến cầu suối Kóp	250	120	90	60
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	350	200	90	60
	Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	250	150	90	60
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	200	120	90	60
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ ranh Tp Biên Hòa đến giáp KCN Thạnh Phú	2.800	900	540	360
	Đoạn từ giáp KCN Thạnh Phú đến đường 768.	3.100	900	520	350
5	Đường ĐT Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	400	160	120	80
6	Đường Vĩnh Tân - Tân An	500	200	150	100
7	Đường Cộ cây Xoài				
	Đoạn qua xã Tân An	750	350	260	170
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân	500	200	150	100
8	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	950	600	340	220
9	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6	1.500	850	450	300
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú	1.000	600	340	220
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến đầu áp 3	600	350	260	180
	Đoạn từ đầu áp 3 đến trường Mầm non áp 3	800	450	340	220
	Đoạn còn lại	600	350	260	180
10	Đường Bình Lục - Long phú: Từ Ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7 (đường vào Bến Đò Lợi Hoà - Xã Bình Lợi)	600	410	310	200
11	Đường Hương Lộ 9				
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	800	410	310	200
	Đoạn còn lại	600	350	250	150
12	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	600	350	250	150
13	Đường Hương lộ 7				
	Đoạn từ đường 768 (ngã 4 Bến cá) đến ranh giới xã Bình Lợi	800	350	250	150
	Đoạn qua xã Bình Lợi	600	350	250	150
14	Đường Bình Hoà - Cây Dương (xã Bình Hoà)				
	Đoạn từ UBND xã đến ngã ba vào nhà máy xi măng Bửu Long	1.000	480	360	240
	Đoạn từ ngã ba Cây Dương đến miếu Hàm Hoà	650	350	250	150
	Đoạn còn lại	550	350	250	150
15	Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp TP. Biên Hòa đến đường 768	1.500	700	500	330

16	Đường 322A (xã Phú Lý)	220	120	90	60
17	Đường 322B (xã Phú Lý)	180	110	90	60
18	Đường Ấp 3 (xã Tân An)	700	500	330	170
19	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp	600	200	150	100
20	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú - nối đường 768 và Hương lộ 15)	1.500	800	450	300
21	Đường Tân Hiền	700	500	330	220
22	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	850	450	340	220
23	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	850	450	340	220
24	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	850	450	340	220
25	Đường Bến Be (xã Trị An)	500	400	300	200
26	Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An)	500	400	300	200
27	Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An)	500	400	300	200
28	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	350	300	250	200
<b>X</b>	<b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>				
1	Đường số 1 (Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Long Tân, Phước An)	1.000	560	420	280
	Đường số 2				
2	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh	1.300	570	430	290
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh	1.100	560	420	280
	Đường 25B				
3	Đoạn qua xã Hiệp Phước	2.100	760	570	380
	Đoạn qua xã Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội, Phú Thạnh	1.700	760	570	380
	Hương lộ 19				
	Đoạn qua xã Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến đình ấp 3	1.800	900	680	450
	Đoạn qua xã Hiệp Phước từ đình ấp 3 đến cầu Mạch bà	2.000	900	680	450
4	Đoạn qua xã Hiệp Phước từ cầu Mạch bà đến giáp xã Long Thọ	1.700	800	600	400
	Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An	1.450	800	600	400
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phú Đông	1.200	670	500	340
	Đoạn qua xã Đại Phước	1.700	800	600	400
	Tỉnh lộ 769 (25A)				
	Đoạn qua xã Phước Thiện	1.500	760	570	380
	Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.500	760	570	380
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1.100	660	500	330
	Đoạn qua xã Đại Phước từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào công Phước Lý	1.600	800	600	400
5	Đoạn qua xã Đại Phước từ đường vào công Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ	1.100	660	500	330
	Đoạn qua xã Đại Phước từ ấp Bến Cộ đến giáp xã Phú Hữu	1.200	680	520	350
	Đoạn qua xã Phú Hữu	1.600	800	600	400

	Đoạn qua xã Phú Đông	1.400	800	600	400
6	Đường dốc 30 (Phú Đông)	1.000	570	430	280
	Đường vào UBND xã Phước Khánh				
7	Đoạn từ HL 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	1.200	670	504	340
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	1.800	670	504	340
	Đường 319B				
8	Đoạn qua xã Phước Thiên	2.200	850	650	420
	Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ	1.100	530	400	260
	Đoạn qua xã Phước An	1.000	480	360	240
9	Đường Cây Dầu	1.000	480	360	240
10	Đường vào UBND xã Phú Đông	1.000	480	360	240
11	Đường xã Long Tân (Đường Độn)	900	440	330	220
12	Đường Chấn nước	950	490	370	250
13	Đường Hương lộ 12	900	430	320	220
14	Đường Đê Ông Kèo (Đoạn qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông)	720	490	370	240
15	Đường Giồng Ông Đông	850	410	310	200
16	Đường áp 3 xã Phước Khánh	700	390	290	200
17	Đường 25C	1.400	560	420	280
18	Đường xã Long Tân (Đường Miếu)	900	440	330	220
19	Đường từ đường 319B đến Hương lộ 19 qua xã Phước An (Lộ giới 47m, trải nhựa, mới mở đã đưa vào sử dụng tương đương đường 319B qua xã Hiệp Phước, Long Thọ)	1.200	580	440	290
<b>XI</b>	<b>HUYỆN LONG THÀNH</b>				
	Quốc Lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trường Sĩ quan Lục quân 2 đến trường Quân Khuyển (qua xã An Phước)	2.100	720	540	360
	Đoạn từ trường quân khuyển đến ranh giới xã An Phước và Long Đức	1.500	680	510	340
	Đoạn từ ranh giới xã Long Đức và An Phước đến mũi tàu	1.500	680	510	340
	Quốc Lộ 51 A qua xã An Phước (từ mũi tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	2.500	700	530	350
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp thị trấn Long Thành)	1.800	680	510	340
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An	1.200	670	500	340
1	Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào An Lâm	1.800	680	510	340
	Đoạn từ ngã ba đường vào An Lâm đến giáp xã Long Phước	1.200	600	450	300
	Đoạn từ giáp xã Long An đến cầu suối cá	900	580	430	290
	Đoạn từ cầu suối cá đến giáp UBND xã Long Phước	1.100	600	450	300
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến trường cấp 2 Long Phước	1.500	600	450	300

	Đoạn từ trường cấp 2 Long Phước đến ranh xã Phước Thái-Long Phước	1.100	600	450	300
	Đoạn từ ranh xã Phước Thái- Long Phước đến cầu Thái Thiện	1.500	600	450	300
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp huyện Tân Thành	1.650	590	450	300
2	Hương Lộ 2 đoạn qua xã Tam An	400	270	200	140
3	Đường ngã 3 Thái Lan vào trường SQLQ2				
	Đoạn từ Quốc Lộ 51 đến giáp trường cao đẳng Tài Nguyên và Môi Trường	1.700	720	540	360
	Đoạn từ trường cao đẳng Tài Nguyên và môi Trường đến ngã ba Lôi Hồ	1.700	720	540	360
	Đoạn từ ngã ba Lôi Hồ đến cách ngã 3 dân chủ 500m	1.700	720	540	360
	Đoạn từ cách ngã ba dân chủ 500m đến Thiết Giáp	3.200	720	540	360
	Hương Lộ 21				
4	Đoạn qua xã An Phước	1.000	520	390	260
	Đoạn qua xã Tam An	900	500	380	250
	Tỉnh Lộ 769				
	Đoạn qua xã Lộc An	1.200	640	480	320
	Đoạn qua xã Bình Sơn	1.350	640	480	320
5	Đoạn qua xã Bình An (từ khu dân cư An Viễn đến giáp UBND xã)	700	390	290	200
	Đoạn qua xã Bình An(từ UBND xã đến cầu An Viễn)	850	410	310	200
	Đoạn qua xã Bình An(từ cầu An Viễn đến hết đường nhựa)	700	390	290	200
	Đoạn qua xã Bình An (từ hết đường nhựa đến cầu Các Hào)	900	400	300	200
	Hương Lộ 10				
	Đoạn qua xã Bình Sơn	500	280	210	140
	Đoạn qua xã Suối Trầu	600	290	220	140
6	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ giáp ranh xã Suối Trầu đến cách UBND xã 1km)	600	290	220	140
	Đoạn qua xã Cẩm Đường (từ cách UBND xã 1km đến ngã ba suối Quýt)	800	290	220	140
7	Đường 25 B (Qua xã Long An)	1.500	600	450	300
8	Đường vào KCN Bình Sơn	1.100	600	450	300
9	Đường khu 12 xã Long Đức (từ ngã tư giáp ranh thị trấn Long Thành đến ngã tư khu nhà tình nghĩa)	2.100	590	440	290
10	Hương Lộ 12 (Bà Ký, từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch)	900	360	270	180
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc Lộ 51 đến cầu Vạc	1.000	500	380	250
	Đoạn từ cầu Vạc đến hết ranh xã Phước Bình	800	400	300	200
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	1.000	480	360	240
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp	1.000	480	360	240
14	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	1.050	390	300	200

15	Đường lò gồm từ QL 51A đến Quốc Lộ 51B thuộc xã Long Đức	1.200	400	300	200
16	Đường từ QL 51A vào Trường Giáo Dưỡng An Phước	1.200	400	300	200
17	Đường vào khu tình nghĩa thuộc nông trường xã Long Đức	1.200	400	300	200
18	Đường An Lâm qua xã Long An (Từ QL51 đến Tỉnh Lộ 769)	900	400	300	200
19	Đường liên xã An Phước - Thị trấn Long Thành( từ ngã ba Phước Nguyên tới giáp ranh thị trấn Long Thành)	1.000	650	450	300
20	Đường liên xã Lộc An - Thị trấn Long Thành (từ Giáp thị trấn qua chùa Liên Trì đến Tỉnh Lộ 769)	800	400	300	200

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đào Văn Thịnh**

**Phụ lục 7**

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 79/2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vùng đồng bằng		Vùng miền núi	
		Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu
<b>I</b>	<b>Tại Đô thị</b>				
1	Các phường thuộc Tp. Biên Hòa		440		
2	Thị trấn Trảng Bom, thị trấn Long Thành, các phường thuộc thị xã Long Khánh		250		
3	Thị trấn Vĩnh An				190
4	Thị trấn Tân Phú, thị trấn Định Quán, thị trấn Gia Ray				130
<b>II</b>	<b>Tại Nông thôn</b>				
1	Các xã miền núi thuộc: thị xã Long Khánh (Xuân Lập, Xuân Tân, Hàng Gòn, Bàu Sen, Suối Tre), huyện Trảng Bom (An Viễn, Đồi 61), Thống Nhất (Xuân Thạnh, Lộ 25).			1.500	150
2	Các xã miền núi còn lại			1.500	60
3	Các xã thuộc thành phố Biên Hòa		440		
4	Các xã Tân Bình, Bình Hòa, Thạnh Phú, Thiệu Tân, Hố Nai 3	4.000	190		
5	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch, Long Thành; các xã còn lại thuộc thị xã Long Khánh, Thống Nhất, Trảng Bom	4.000	150		
6	Các xã thuộc huyện Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ và các xã còn lại thuộc huyện Vĩnh Cửu.	4.000	60		

\* Ghi chú: các xã, thị trấn miền núi được Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc) công nhận theo các Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993, Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 04/3/1994, Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/8/1997, Quyết định số 363/UB-QĐ ngày 15/8/2005.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Thịnh*